**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN   
ÁP DỤNG CHO KHỐI DOANH NGHIỆP**

Phiếu 1A/TĐTKT-DN

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN   
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

## Câu 1. Tên doanh nghiệp: ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

## Câu 2. Địa chỉ doanh nghiệp: ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

- Số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email: Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, Fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

**Câu 3. Thông tin về giám đốc/ chủ doanh nghiệp:**

Quốc tịch: mã nước theo Danh mục nước, vùng lãnh thổ

**Câu 5. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:**

Khoanh tròn một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

- Nếu doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, sau khi khoanh tròn chữ số 03, ghi tiếp phần trăm (%) vốn Nhà nước trung ương và vốn Nhà nước địa phương tính theo vốn điều lệ tham gia vào công ty cổ phần có đến cuối năm 2016. Nếu doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần, TNHH có vốn nhà nước dưới hoặc bằng 50%, sau khi khoanh tròn chữ số 10, ghi tiếp phần trăm (%) vốn Nhà nước theo vốn điều lệ tham gia vào công ty cổ phần có đến cuối năm 2016.

- Trường hợp doanh nghiệp nhà nước trong thực tế chưa chuyển đổi hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2005 thì khoanh tròn mã 04.

- Các doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trong năm thì xếp doanh nghiệp theo đúng loại hình mới tại thời điểm 31/12/2016.

- Các doanh nghiệp được sáp nhập trong năm thì chỉ làm một phiếu điều tra cho doanh nghiệp mới được sáp nhập, nhưng số liệu là số cả năm của tất cả các doanh nghiệp trước khi sáp nhập.

- Các doanh nghiệp được chia tách thì mỗi một doanh nghiệp mới làm một phiếu điều tra. Số liệu của thời gian chưa chia tách sẽ được chia ra cho từng doanh nghiệp. Trường hợp không chia được thì quy ước ghi vào cho doanh nghiệp có quy mô lớn nhất.

- Nếu doanh nghiệp thuộc loại hình hợp tác xã, sau khi khoanh tròn mã 05, sẽ ghi tiếp mã là hợp tác xã (mã 5.1), liên hiệp hợp tác xã (mã 5.2), quỹ tín dụng nhân dân (mã 5.3).

Câu 6. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2016

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm 2016. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế năm 2016 không hoạt động thì không ghi.

*6.1. Ngành SXKD chính*: ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2016. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

***Lưu ý:*** *các công ty hoạt động chính trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm: Công ty chứng khoán (66120), Công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán (66300).*

*6.2. Ngành SXKD khác:* ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2016 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Căn cứ vào tên của các ngành SXKD, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo mã VSIC 2007 (5 chữ số) cho ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác vào ô mã quy định.

**Câu 7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:** khoanh tròn chữ số thích hợp tương ứng với tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

***Lưu ý:*** đối với tình trạng doanh nghiệp thuộc mã 2 và trong năm 2016 không phát sinh thông tin về lao động, tài sản, doanh thu, nộp ngân sách thì điều tra viên kết thúc phỏng vấn.

Câu 8. Lao động năm 2016

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; Bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

*8.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016*: ghi tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 01/01/2016. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

*8.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016:*

Cột A:

Tổng số: là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2016. Trong tổng số, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

***Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo*:** ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2016 phân theo các trình độ chuyên môn được liệt kê trong phiếu. Lưu ý tính theo bằng cấp cao nhất mà lao động đạt được.

***Phân theo nhóm tuổi*:** ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2016 phân theo các nhóm tuổi được liệt kê trong phiếu. Lưu ý tuổi của người lao động tính theo tuổi dương lịch làm tròn = Năm 2017 - (trừ) năm sinh.

*Phân theo ngành SXKD*: ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 6 (6.1 và 6.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 6.2 nhưng không hạch toán riêng được lao động thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

*Cột B: Mã số:* điều tra viên Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành KTQD theo VSIC 2007 (cấp 5) cho các ngành SXKD tương ứng đã được ghi ở cột A.

*Cột 1*: ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm 31/12/2016.

Câu 9. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2016

*9.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động*

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

* Lương, phụ cấp theo quy định;
* Thưởng có tính chất như lương;
* Lương nghỉ phép
* Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
* Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội (ốm đau, tai nạn, thai sản,...) được tổng hợp riêng và ghi vào câu 9.2).
* Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát.

***Lưu ý:***

* *Tổng số tiền chi trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2016, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*
* *Tổng số tiền chi trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*
* *Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 và bên NỢ TK 353 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu (thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp) để ghi vào mục này.*

*9.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,... (theo chế độ quy định của BHXH hiện hành).

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu để ghi vào mục này.

*9.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của doanh nghiệp:* là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2016, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của doanh nghiệp bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên NỢ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); NỢ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

Câu 10. Tài sản và nguồn vốn năm 2016

*10.1. Tổng cộng tài sản*

Tổng cộng tài sản: là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

A. Tài sản ngắn hạn: là tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài khoản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của DN có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

*Trong đó:*

- Các khoản phải thu ngắn hạn: là toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

- Hàng tồn kho: là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: tồn kho ngành công nghiệp và ngành xây dựng.

B. Tài sản dài hạn: là giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có ở thời điểm đầu năm và cuối năm, bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

*Trong đó:*

**I. Các khoản phải thu dài hạn:** là toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm đầu năm và cuối năm có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh.

**II. Tài sản cố định (TSCĐ)**

**1. Nguyên giá TSCĐ**

Nguyên giá TSCĐ (còn gọi là giá trị ghi sổ ban đầu) là toàn bộ các chi phí bình thường và hợp lý mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản đó và đưa TSCĐ đó vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ được chia theo nguồn hình thành (Mua trong năm; đầu tư xây dựng cơ bản hình thành và tăng khác) và chia theo loại TSCĐ (Nhà, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; TSCĐ khác).

Doanh nghiệp căn cứ vào sổ chi tiết TSCĐ, tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ bên NỢ các TK 211, 212, 213 để ghi nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016.

***Lưu ý:*** *Số liệu các chỉ tiêu Mua trong năm; đầu tư xây dựng cơ bản hình thành và tăng khác được quy ước ghi vào cột số 1 (thời điểm 31/12/2016).*

**2. Giá trị hao mòn TSCĐ**

Trong quá trình được sử dụng TSCĐ bị hao mòn dần. Để thu hồi lại giá trị của TSCĐ do sự hao mòn trong quá trình sử dụng (gồm hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình), cần phải khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản cố định là sự phân bổ dần giá trị tài sản cố định vào giá thành sản phẩm nhằm tái sản xuất tài sản cố định sau khi hết thời gian sử dụng.

Vậy: Giá trị hao mòn TSCĐ là biểu hiện bằng tiền của kết quả trích khấu hao TSCĐ.

***2.1. Giá trị hao mòn TSCĐ trong năm*** là tổng số tiền đã trích khấu hao toàn bộ TSCĐ được sử dụng trong doanh nghiệp trong năm.

Căn cứ để ghi số liệu là sổ chi tiết TSCĐ và các bút toán hạch toán trên tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ (2141; 2142; 2143). Tổng giá trị hao mòn TSCĐ trong năm được tính bằng: Cộng phát sinh bên CÓ trừ (-) Cộng phát sinh bên NỢ của TK 214 (2141; 2142; 2143).

***Lưu ý:*** số liệu được quy ước ghi vào cột số 1 (thời điểm 31/12/2016)

***2.2. Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế:*** là giá trị hao mòn TSCĐ cộng dồn đến thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016.

Căn cứ để ghi số liệu là: số dư CÓ TK 214 (2141; 2142; 2143).

**3. Chi phí XDCB dở dang**

Chi phí XDCB dở dang: bao gồm chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang; giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt, giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

Căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ TK 241 - Chi phí XDCB dở dang để ghi số liệu**.**

***10.2. Tổng cộng nguồn vốn***

Tổng cộng nguồn vốn: bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

*A. Nợ phải trả:* là tổng các khoản nợ phát sinh mà DN phải trả tại thời điểm đầu năm và cuối năm, gồm nợ ngắn hạn (vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn) và nợ dài hạn (phải trả dài hạn người bán, phải trả dài hạn nội bộ, phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn).

*B. Vốn chủ sở hữu:* là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,... Vốn chủ sở hữu bao gồm: Vốn chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB) và nguồn kinh phí và các quỹ (quỹ khen thưởng, phúc lợi, nguồn kinh phí, nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ).

*Chú ý:*

- Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

- Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2016) thì cột đầu năm ghi dấu (x).

Căn cứ để ghi số liệu: Bảng cân đối kế toán năm 2016.

Câu 11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

*11.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:* là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong năm 2016, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

*11.2. Các khoản giảm trừ doanh thu:* là các khoản được ghi giảm trừ vào doanh thu, gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm 2016. Trong đó, ghi riêng khoản giảm trừ từ thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

*11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:* là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 05 = mã 01- mã 03).

Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 6 (6.1 và 6.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 6.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

*Lưu ý:* Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

***11.4. Giá vốn hàng bán:*** là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

***11.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:*** doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) trị giá vốn hàng bán (mã 07 = mã 05 - mã 06)

***11.6. Doanh thu hoạt động tài chính:*** nếu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

***Lưu ý:*** những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

***11.7. Chi phí tài chính:*** là tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh... phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp.

***11.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:*** là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

***11.10. Chi phí bán hàng:*** là tổng chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp như chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo sản phẩm...

***11.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD:*** phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo (mã 16 = mã 07 + mã 12 - mã 13 - mã 14).

***11.12. Thu nhập khác:*** là các khoản thu nhập khác trong năm 2016 của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xoá sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

***11.13. Chi phí khác:*** là tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh...

***11.14. Lợi nhuận khác:*** được tính bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác (mã 19 = mã 17 - mã 18)

***11.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:*** là số lợi nhuận thực hiện trong năm 2016 của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm 2016. Chỉ tiêu này được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác(mã 20 = mã 16 + mã 19).

***11.16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:*** Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp.

Thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công thức xác định thuế TNDN hiện hành:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế TNDN  hiện hành | **=** | Thu nhập chịu thuế  trong năm hiện hành | x | Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành. Công thức xác định thuế TNDN hoãn lại phải trả:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế thu nhập  hoãn lại phải trả | = | Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm | x | Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành |

- Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Căn cứ ghi số liệu:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp: Cộng phát sinh bên CÓ của TK 3334-Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Số dư bên CÓ của TK 347-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

***11.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:*** Tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp). Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (mã 23 = mã 20 - mã 21).

**Câu 12: Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016**

***Lưu ý:*** *thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016 không bao gồm thuế nhà thầu, thuế thu nhập cá nhân (do được ủy quyền quyết toán), các khoản trợ cấp và trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp (được phản ánh trên TK 333).*

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016 bao gồm:

* Thuế giá trị gia tăng;
* Thuế tiêu thụ đặc biệt;
* Thuế xuất, nhập khẩu;
* Thuế thu nhập doanh nghiệp;
* Thuế tài nguyên;
* Thuế nhà đất, tiền thuê đất;
* Thuế bảo vệ môi trường;
* Phí, lệ phí;
* Thuế và các khoản phải nộp khác.

\* Cột 1 (Số phát sinh phải nộp trong năm): Là số thuế phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước phát sinh phải nộp ngân sách trong năm 2016 không bao gồm năm trước chuyển sang.

\* Cột 2 (Số đã nộp trong năm): Là số thực tế đã nộp vào ngân sách nhà nước, bao gồm: Các chứng từ chi phản ánh số nộp cho năm trước chuyển sang và số nộp cho phát sinh trong năm 2016 từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016.

\* Số phát sinh phải nộp trong năm và số đã nộp trong năm được ghi riêng các loại thuế sau: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa (gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và theo phương pháp khấu trừ); thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế xuất khẩu; thuế nhập khẩu.

***Cách ghi số liệu:*** doanh nghiệp có thể tham chiếu tài khoản 333-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước để lấy số liệu ghi vào mục này.

* Số phải nộp căn cứ vào dòng cộng phát sinh bên CÓ TK 333 (3332; 3333; 3334; 3336; 3337; 3338; 3339) theo đúng phạm vi nội dung yêu cầu.
* Số đã nộp căn cứ vào dòng cộng phát sinh bên NỢ TK 333 (3332; 3333; 3334; 3336; 3337; 3338; 3339) theo đúng phạm vi nội dung yêu cầu hoặc các chứng từ chi nộp thuế, phí, lệ phí...
* Đối với Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa: số phải nộp trong năm 2016 là tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp ở các kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng (tháng hoặc quý).

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp ở mỗi kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng (tháng hoặc quý) là số sau khi đã đối trừ giữa thuế giá trị gia tăng phải nộp và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, kết quả mang giá trị dương (>0); nếu kết quả là số âm (<0) có nghĩa là doanh nghiệp không phải nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách Nhà nước mà tiếp tục được khấu trừ ở kỳ tiếp theo (số phải nộp trong trường hợp này = 0).

* Thuế GTGT hàng nhập khẩu được tính như sau:

Thuế GTGT hàng nhập khẩu = ( Giá tính thuế + Thuế nhập khẩu + Thuế TTĐB (nếu có)) x % thuế suất thuế GTGT

Trong đó:

\* Giá tính thuế là giá CIF: là giá mua (bao gồm cả chi phí vận tải và bảo hiểm (nếu có))

\* Giá tính thuế là giá FOB: là giá FOB + chi phí vận tải + chi phí bảo hiểm (nếu có)

Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ: không ghi thông tin vào mục Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp không được khấu trừ: ghi thông tin vào mục Thuế GTGT hàng nhập khẩu căn cứ vào dòng cộng phát sinh Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312). Số đã nộp căn cứ vào chứng từ nộp thuế hoặc tổng số phát sinh bên NỢ của TK 3331 (33312) đối ứng với các tài khoản 111,112,...

Trường hợp nhập khẩu ủy thác sẽ áp dụng tại bên giao ủy thác (hạch toán và ghi tương tự như trên). Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp vào DN mình mà sẽ hạch toán vào các TK phản ánh thu/chi hộ. Do vậy không ghi số liệu vào mục Thuế GTGT hàng nhập khẩu trong phiếu điều tra.

* Thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp ủy thác cũng tương tự như đối với Thuế GTGT hàng nhập khẩu.

***Lưu ý:*** *tổng số thuế phải nộp là tổng số thuế phát sinh phải nộp trừ đi (-) số thuế được hoàn/giảm.*

**Câu 13. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ** *(áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)*

***Cột A: Tổng số:*** là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào Điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

***Bên Việt Nam:*** là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường...

***Bên nước ngoài:*** là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

***Cột B: Mã số*:** căn cứ tên các nước tham gia góp vốn do DN liệt kê, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi *mã nước* phù hợp với danh mục quy định.

***Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2016:*** là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2016 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

***Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2016:*** là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2016 đến 31/12/2016.

***Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2016:*** là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2016 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

**Câu 14. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2016**

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2016 và 31/12/2016.

***Khối lượng mua vào:*** là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Khối lượng tự sản xuất:*** là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp tự sản xuất ra năng lượng và tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh, không bán ra ngoài doanh nghiệp thì ghi thông tin đồng thời vào mục khối lượng tự sản xuất và khối lượng tiêu dùng cho sản xuất kinh doanh.

***Năng lượng tiêu dùng cho sản xuất, kinh doanh:*** là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

***Năng lượng tiêu dùng cho vận tải:*** là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

***Ghi chú:*** Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (1 hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

***Tiêu dùng phi năng lượng:*** là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

***Khối lượng bán ra:*** là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

***Giá trị năng lượng mua vào:*** là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Cân đối năng lượng chung:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khối lượng tồn kho cuối kỳ | = | Khối lượng tồn kho  đầu kỳ | + | Khối lượng mua vào | + | Khối lượng tự sản xuất | - | Khối lượng tiêu dùng | - | Khối lượng bán ra |

**Điện:** chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho tiêu dùng của doanh nghiệp theo chỉ số trên đồng hồ đo điện).

**Than antracite** (Antraxit): là một trong các loại than đá (là loại vật liệu lọc được ứng dụng trong trạm xử lý nước sạch với công suất lớn).

**Than Bituminuos**: là một loại than tương đối mềm chứa chất giống như tar   
hay bitumen. Loại than này có chất lượng cao hơn than nâu nhưng thấp hơn   
than anthracit.

**Than Coke:** là sản phẩm tạo thành từ than mỡ, là loại than chứa ít lưu huỳnh và ít tro nhiều chất bốc nhờ quy trình luyện than mỡ thành than cốc ở điều kiện yếm khí trên 1000°С.

**Than đá:** là một loại nhiên liệu hóa thạch được hình thành ở các hệ sinh thái đầm lầy nơi xác thực vật được nước và bùn lưu giữ không bị ôxi hóa và phân hủy bởi sinh vật (biodegradation) và cả ở những cánh rừng bị cháy được vùi lấp.

**Than bùn:** được hình thành do sự tích tụ và phân huỷ không hoàn toàn tàn dư thực vật trong điều kiện yếm khí xảy ra liên tục.

**Xăng ôtô, xe máy**: bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

**Xăng máy bay:** là nhiên liệu có chỉ số ốctan cao, được sử dụng cho các máy bay.

**Dầu hoả:** là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

**Dầu diesel (DO):** là loại dầu nặng đ­ược sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như­ làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

**Dầu nặng:** là loại dầu thô rất nhớt và khó lưu chuyển.

**LPG:** là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí d­ưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường như­ng đ­ược hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

**Khí thiên nhiên:** là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nhiên liệu và nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến hoá chất như: được đốt trong các bếp ga, lò ga để nấu nướng, sấy khô, lò gạch, gốm và lò cao sản xuất xi măng. Khí thiên nhiên còn được sử dụng để đốt các lò đốt các tua-bin nhiệt điện để phát điện cũng như các lò nấu thuỷ tinh, lò luyện kim loại và chế biến thực phẩm.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

**Câu 15. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2016**

*Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp*

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,..); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp *nhằm tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh* nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong cuộc điều tra này, vốn đầu tư của doanh nghiệp quy định gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư *thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất* tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

*Lưu ý:* đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

***Thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp năm 2016***

Thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp được chia theo các phân tổ sau: (1) theo nguồn vốn đầu tư; (2) theo khoản mục đầu tư; (3) theo mục đích đầu tư; (4) theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**A. Chia theo nguồn vốn đầu tư:** bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

***1. Vốn ngân sách nhà nước:***là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

***2. Trái phiếu Chính phủ:***

***- Trái phiếu Chính phủ:***là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ.

- Vốn đầu tư từ trái phiếu Chính phủ trong doanh nghiệp là vốn đầu tư từ trái phiếu chính phủ cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

***3. Tín dụng đầu tư phát triển*: *Gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài***

***- Vốn trong nước gồm:***

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà doanh nghiệp vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ) bảo lãnh.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: là vốn mà doanh nghiệp có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

***- Vốn nước ngoài (ODA)*:** là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

***Nếu doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn ODA để đầu tư thì sẽ tính là vốn đầu tư của doanh nghiệp từ nguồn vốn này.***

***4. Vốn vay:***là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không bao gồm các tổ chức tín dụng đầu tư của Nhà nước), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế, vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác ở trong nước và ở nước ngoài, vay của công ty mẹ hoặc công ty anh (em) để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

***Lưu ý:***

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

***5. Vốn tự có:***là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

***6. Vốn huy động từ các nguồn khác:***là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

**Quy ước:** đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

**B. Chia theo khoản mục đầu tư:** bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

***1. Xây dựng cơ bản:*** toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).

- Vốn mua sắm thiết bị, máy móc (vốn thiết bị).

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

**a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:**

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

**b. Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm:** toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

***c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:*** ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

***Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:***

**(1) Trường hợp 1:** trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ số phát sinh bên Nợ của tài khoản 241 (Xây dựng cơ bản dở dang) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ số tăng trong năm trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản.

Cách 3: nếu không khai thác được theo Cách 1 hoặc Cách 2 thì Giá trị XDCB trong năm theo công thức:

***Giá trị đầu tư XDCB trong năm = Chi phí XDCB dở dang cuối kỳ - Chi phí XDCB dở dang đầu kỳ + XDCB dở dang hoàn thành trong năm***

++ Chi phí XDCB dở dang đầu kỳ và cuối kỳ: lấy từ chỉ tiêu 230 trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

++ Giá trị XDCB dở dang hoàn thành trong năm: lấy từ dòng XDCB dở dang hoàn thành trong năm trong bảng *“Tổng hợp tăng giảm tài sản cố định”* của Thuyết minh báo cáo tài chính.

**(2) Trường hợp 2:** trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng dùng để sản xuất thì sẽ ghi vào khoản a “Vốn xây dựng và lắp đặt” của mục 2.1 “Xây dựng cơ bản”. Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị tài sản cố định gắn liền với đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị Quyền sử dụng đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Quyền sử dụng đất** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

***2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản:*** là toàn bộ vốn đầu tư mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản (thường là 1 năm). Bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình: máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác...

- Tài sản cố định vô hình: quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác...

- Tài sản cố định thuê tài chính: máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính.

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính.

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

***Cách khai thác giá trị đầu tư Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua XDCB (qua Thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp):***

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình: lấy **giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác của nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất** trong bảng *“Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: lấy **giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính”* của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

***3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ:***là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm)...

***4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có:*** bao gồm vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

Công thức tính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thay đổi vốn lưu động trong kỳ | = | Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ | - | Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ |

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151,152,153,154,155,156,157,158,159 trong bảng cân đối tài khoản.

***\* Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi******thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:***

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

***5. Đầu tư khác:*** bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực... của doanh nghiệp trong kỳ.

**C. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư:**

Mục đích đầu tư: vốn đầu tư của doanh nghiệp chi ra nhằm mục đích nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nào thì tính mục đích đầu tư cho ngành đó (theo mã ngành cấp 2, VSIC 2007).

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành (một ngành chính và nhiều ngành khác): vốn đầu tư của doanh nghiệp cho ngành nào thì tính cho ngành đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A hoạt động 2 ngành: ngành chính là xây dựng, ngành khác là vận tải hàng hóa. Trong năm tài chính, doanh nghiệp có mua một máy trộn bê tông để tăng năng lực sản xuất của doanh nghiệp phục vụ việc đi thi công các công trình do doanh nghiệp nhận thầu trị giá 3 tỷ, một xe chở hàng phục vụ mục đích kinh doanh vận tải hàng hóa trị giá 2 tỷ. Như vậy, khi tính vốn đầu tư của doanh nghiệp chia theo mục đích đầu tư sẽ xác định như sau:

(1): Vốn đầu tư cho mục đích sản xuất ngành xây dựng (ngành 41, 42, 43): 3 tỷ

(2): Vốn đầu tư cho mục đích ngành dịch vụ vận tải (ngành 49): 2 tỷ.

***Lưu ý:*** Đối với doanh nghiệp có ngành hoạt động là ngành xây dựng thì vốn đầu tư của doanh nghiệp không được ghi giá trị của công trình doanh nghiệp nhận thi công xây dựng vì công trình đó không phải là công trình làm tăng năng lực của doanh nghiệp mà đó chỉ là sản phẩm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**D. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:** là vốn đầu tư của doanh nghiệp để tăng năng lực của doanh nghiệp được thực hiện trên địa điểm đứng chân của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đứng chân tại tỉnh/thành phố nào thì vốn đầu tư được tính cho tỉnh/thành phố đó.

Câu 16. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2016

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2016 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất,...) được tính là tài sản cố định của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2016.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

*Cột A:* Số thứ tự: ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2016 theo danh mục năng lực mới tăng của các dự án/công trình quy định cho cuộc điều tra này. *Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.*

*Cột B:* Tên công trình: ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

*Cột C:* Mã công trình: cơ quan Thống kê ghi mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B theo danh mục quy định.

*Cột 1, 2:* Địa điểm xây dựng (tên tỉnh/thành phố, mã tỉnh/thành phố): ghi tên tỉnh/thành phố nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

*Cột 3:* Năm khởi công: ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

*Cột 4, 5:* Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

*Cột 6:* Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

*Cột 7:* Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành: ghi giá trị công trình, hạng mục công trình xây dựng đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị công trình, hạng mục công trình gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cấu thành nên thực thể công trình, gồm chi phí xây lắp và chi phí thiết bị. Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình.

**Câu 18. Sử dụng máy tính và internet**

***18.1.* *Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc:***Là số máy vi tính (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) được dùng vào việc phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm 31/12/2016 (kể cả số máy vi tính đã mua nhưng chưa sử dụng).

***Lưu ý:*** không tính số lượng máy vi tính là thành phẩm của các doanh nghiệp chuyên sản xuất, lắp ráp máy vi tính hoặc số máy vi tính của các doanh nghiệp kinh doanh với mục đích bán cho khách hàng. Không tính những máy tính gắn liền trong hệ điều hành của thiết bị, dây chuyền sản xuất.

***18.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc:***

*Kết nối mạng Internet*: là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet.

*Mạng* máy tính khác (mạng LAN, mạng WAN): là hệ thống mạng máy tính cho phép các máy tính cá nhân trong nội bộ văn phòng, phòng ban, phân xưởng... của doanh nghiệp có thể kết nối với nhau thông qua máy chủ, để cùng chia sẻ và sử dụng chung thiết bị, dữ liệu,...

***18.5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng:***

*WEB SITE*: là trang siêu văn bản (HTM) được doanh nghiệp xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của doanh nghiệp qua mạng nội bộ (INTRANET) hoặc qua mạng toàn cầu (INTERNET).

**Câu 19. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp**

***19.1. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp:*** liệt kê tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm sản xuất kinh doanh và ghi thông tin chi tiết của từng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp vào các ô tương ứng.

Trụ sở chính là nơi điều hành chung hoạt động của doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 đơn vị cơ sở trực thuộc khác địa điểm với trụ sở chính.

Nếu trụ sở chính của doanh nghiệp chỉ có bộ máy thực hiện hoạt động quản lý, điều hành chung của toàn bộ doanh nghiệp; không tiến hành thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và đóng tại địa điểm khác (riêng biệt hoàn toàn) với toàn bộ các cơ sở SXKD trực thuộc còn lại của doanh nghiệp thì những trụ sở chính này sẽ tiến hành thực hiện phiếu 1D/TĐTKT-VP.

CÁC PHIẾU CƠ SỞ THEO CHUYÊN NGÀNH

(từ Phiếu 1A.1 đến 1A.10)

**Khái niệm:**

Đơn vị cơ sở là một đơn vị thể chế hay một phần của đơn vị thể chế đóng tại một địa điểm và tiến hành một loại hoạt động kinh tế.

Đơn vị cơ sở là kết hợp thuộc tính của đơn vị ngành kinh tế và đơn vị địa bàn. Đơn vị cơ sở còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn hay đơn vị hoạt động thuần nhất theo địa bàn.

Cơ sở SXKD trong cuộc điều tra này phải thỏa mãn cả ba điều kiện sau:

## Có địa điểm cố định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;

## Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp;

## Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh.

**Đối tượng thực hiện phiếu chuyên ngành từ 1A.1 đến 1A.10**

+ Doanh nghiệp đơn (là doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác): thực hiện các phiếu chuyên ngành tương ứng với số lượng được liệt kê ở Câu 19.2 trong Phiếu 1A.

+ Doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc: mỗi cơ sở trực thuộc doanh nghiệp có mã số thuế 13 số và có hoạt động sản xuất kinh doanh theo số lượng được liệt kê ở Câu 19.2 trong Phiếu 1A thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng.

***Lưu ý:*** Số lượng phiếu chuyên ngành ít nhất phải tương đương số lượng hoạt động SXKD được liệt kê ở Câu 19.2 trong Phiếu 1A

Ngoài ra, nếu là Hợp tác xã thực hiện Phiếu 1A.1/TĐTKT-HTX; nếu doanh nghiệp có thực hiện gia công hàng hóa với nước ngoài thực hiện Phiếu 1A.2m/TĐTKT-DVGC.

**1. Mã số thuế:**

- Nếu là doanh nghiệp đơn thì ô mã số thuế đơn vị kê khai trùng với mã số thuế ở phiếu 1A/TĐTKT-DN mã 10 số.

- Nếu là đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp thì đơn vị kê khai mã số thuế 13 số trong đó 10 số đầu trùng với mã số thuế ở phiếu 1A/TĐTKT-DN.

**2. Tên doanh nghiệp/cơ sở:** ghi đầy đủ *(không viết tắt)* tên doanh nghiệp/hợp tác xã (sau đây viết tắt là doanh nghiệp) hoặc tên cơ sở (nếu là đơn vị trực thuộc) bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hoặc tên khắc trên con dấu của doanh nghiệp.

**3.** **Địa chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh:** ghi địa chỉ và mãtỉnh/TP, huyện/quận mà doanh nghiệp hoặc cơ sở có hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra ở đó.

**4. Ngành sản xuất kinh doanh chính:** ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp/cơ sở. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2016. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

**5. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016:** là tổng số lao động mà doanh nghiệp/cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

**Phiếu 1A.1/TĐTKT-HTX**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NĂM 2016**

**I. Tình hình chung của HTX, liên hiệp HTX**

***1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:*** ghi đầy đủ *(không viết tắt)* tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi tắt là HTX) bằng chữ in hoa có dấu theo tên trong quyết định thành lập hoặc giấy phép đăng ký sản xuất, kinh doanh hoặc tên khắc trên con dấu của HTX.

***2. Số lượng các đơn vị trực thuộc***

- HTX, LH HTX được thành lập công ty/doanh nghiệp trực thuộc theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và văn phòng đại diện, chi nhánh, địa điểm kinh doanh.

- Nếu HTX, LH HTX có công ty/doanh nghiệp trực thuộc và văn phòng đại diện, chi nhánh, địa điểm kinh doanh điều tra viên phỏng vấn và ghi đầy đủ thông tin vào các dòng tương ứng.

***3. Hợp tác xã, liên hiệp HTX có cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên không?***

Sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên là sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho thành viên, hợp tác xã thành viên theo hợp đồng dịch vụ thông qua một hoặc một số hoạt động như: Mua chung sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để phục vụ cho thành viên, hợp tác xã thành viên; bán chung sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên ra thị trường; mua sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên để bán ra thị trường; mua sản phẩm, dịch vụ từ thị trường để bán cho thành viên, hợp tác xã thành viên; chế biến sản phẩm của thành viên, hợp tác xã thành viên; cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên, hợp tác xã thành viên; tín dụng cho thành viên, hợp tác xã thành viên; tạo việc làm cho thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm; các hoạt động khác theo quy định của điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Nhờ các hoạt động mua chung, bán chung, thành viên được lợi về giá so với đối tượng không phải là thành viên. Trên cơ sở đó, điều tra viên xác định lợi ích về giá của thành viên so với đối tượng không phải là thành viên là bao nhiêu %?

***4. Sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho thành viên***

Điều tra viên lựa chọn các sản phẩm dịch vụ của HTX, LH HTX cung ứng cho thành viên bằng cách khoanh tròn vào các phương án.

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh của thành viên như: Phân bón, giống cây trồng, tưới tiêu, làm đất, thuốc thú y, bảo vệ thực vật, xăng, điện, thức ăn gia súc, kỹ thuật canh tác, cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên...

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của thành viên như: Thu mua, chế biến, bán sản phẩm do thành viên sản xuất ra (lúa, ngô, cà phê, tiêu, hải sản, sữa, thịt gia súc, gia cầm...).

- Hợp tác xã tạo việc làm cho thành viên: thành viên của hợp tác xã là lao động trong hợp tác xã.

- Tín dụng cho thành viên: hợp tác xã cung ứng tín dụng cho thành viên, hợp tác xã thành viên như: huy động vốn từ thành viên, các tổ chức, cá nhân khác và cho thành viên vay.

- Hợp tác xã cung ứng hoạt động, dịch vụ khác cho thành viên như: dịch vụ vệ sinh môi trường, mua chung sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên v.v...

***5. Trình độ cán bộ chủ chốt của HTX***

Phỏng vấn và ghi trình độ của các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị (Trưởng Ban quản trị), Giám đốc (chủ nhiệm HTX), Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng.

Cột 1: Tuổi: Ghi năm sinh theo năm dương lịch.

Cột 2: Giới tính: Nam = 1, Nữ = 2.

Cột 3: Trình độ chuyên môn được đào tạo: ghi theo mã qui định trong phiếu. Nếu cán bộ có nhiều bằng chuyên môn kỹ thuật thì ghi theo bằng cấp cao nhất mà cán bộ đó đạt được.

***6. Thành viên của HTX***

ĐTV phỏng vấn, ghi số lượng thành viên và lao động của HTX tại thời điểm 31/12/2016.

*Tổng số thành viên:* ghi tổng số thành viên của HTX bao gồm thành viên là cá nhân, thành viên là hộ, thành viên là pháp nhân và thành viên khác (tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2016.

*Trong đó:* Số lượng thành viên sử dụng dịch vụ của HTX.

+ Ghi số lượng thành viên là cá nhân: là những công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được công nhận là thành viên HTX;

+ Ghi số lượng thành viên là hộ: là những hộ gia đình có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và cử người có năng lực đại diện cho hộ trong HTX. Một hộ gia đình khi tham gia HTX được tính là một thành viên.

+ Ghi số lượng thành viên là pháp nhân: là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và cử người đại diện trong HTX được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một thành viên.

+ Ghi số lượng thành viên khác: là những doanh nghiệp tư nhân có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ HTX, tự nguyện xin gia nhập HTX và được HTX công nhận đơn vị tổ chức này như một thành viên.

***7. Thành viên của liên hiệp HTX***

*Tổng số thành viên*, gồm có:

- Thành viên là HTX: là những HTX có nhu cầu hợp tác với các HTX thành viên, có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và được công nhận là thành viên LH HTX.

- Thành viên là pháp nhân: là những đơn vị, tổ chức được pháp luật công nhận có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LH HTX, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và cử người đại diện trong LH HTX, được công nhận là thành viên LH HTX.

- Thành viên khác: là những doanh nghiệp tư nhân và đối tượng khác có nhu cầu hợp tác với các thành viên trong LH HTX, có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LH HTX, có góp vốn, tán thành Điều lệ LH HTX, tự nguyện xin gia nhập LH HTX và được LH HTX công nhận là thành viên.

***8. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã***

***Tổng tài sản:*** là tổng giá trị tài sản của HTX, LH HTX tại thời điểm nhất định thường là đầu năm hoặc cuối năm, bao gồm tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Không tính tài sản thuộc sở hữu của xã viên, hợp tác xã thành viên).

Tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển hằng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.

***Ghi chú:*** hàng năm sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi của hợp tác xã được dùng để bù các khoản lỗ của năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật về thuế, trích lập quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng và các quỹ khác của hợp tác xã. Số tiền này không phải là giá trị tài sản không chia vì vậy điều tra viên phải lưu ý khi tiến hành phỏng vấn để ghi vào phiếu điều tra.

***9. Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã***

***9.1. Trích lập các quỹ:*** là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX để lập các loại quỹ như: quỹ phát triển sản xuất/đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác.

- Quỹ phát triển sản xuất/ Đầu tư phát triển: là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX nhằm mục đích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Quỹ dự phòng tài chính: là số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế của HTX, LH HTX nhằm mục đích dự phòng rủi do trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Quỹ khác: là số tiền được trích ra từ lợi nhuận của HTX, LH HTX nhằm mục đích khác ngoài các mục đích trên.

***9.2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:***là toàn bộ số tiền mà HTX, LH HTX thu được trong năm, phát sinh từ các giao dịch kinh tế của HTX, LH HTX được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu từ các giao dịch kinh tế với thành viên: Là toàn bộ số tiền mà HTX, LH HTX thu được trong năm, phát sinh từ các giao dịch kinh tế của HTX, LH HTX với các thành viên, được thành viên chấp nhận thanh toán.

***9.3. Tổng lương:*** là toàn bộ số tiền lương và thưởng mà HTX, LH HTX trả cho người lao động của HTX, LH HTX trong năm.

Lương trả cho thành viên: là toàn bộ số tiền lương và thưởng mà HTX, LH HTX trả cho người lao động là thành viên của HTX, LH HTX trong năm.

***9.4. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên:*** là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận sau thuế và đã chia cho thành viên trong năm.

Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Là tổng số tiền được trích ra từ lợi nhuận và đã chia cho thành viên trong năm nhưng dựa trên mức sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên là tỷ lệ giá trị sản phẩm, dịch vụ mà từng thành viên, hợp tác xã thành viên sử dụng trên tổng giá trị sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho tất cả thành viên, hợp tác xã thành viên.

Đối với hợp tác xã tạo việc làm thì mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ là công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã được thể hiện bằng tỷ lệ tiền lương của từng thành viên trên tổng tiền lương của tất cả thành viên.

Ví dụ: hết năm 2016, HTX A có tổng doanh thu là 1.500 triệu đồng, trong đó doanh thu phục vụ thành viên là 1.000 triệu đồng. Sau khi nộp thuế và trích lập các Quỹ, Đại hội thành viên quyết định chia 100 triệu lợi nhuận sau thuế của HTX cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ.

Thành viên B của HTX trong năm 2016 đã mua nguyên vật liệu, bán sản phẩm cho HTX với tổng số tiền giao dịch lên tới 100 triệu đồng. Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên B là 10%/ tổng doanh thu của HTX phục vụ thành viên. Như vậy, cuối năm thành viên B được chia lãi từ HTX A theo mức độ sử dụng dịch vụ tương ứng với số % giao dịch mà thành viên đã thực hiện với HTX là 10% của 100 triệu (= 10 triệu đồng).

**II. SỰ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HTX, LH HTX**

***10. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng:***

*Khái niệm:*

*- Đào tạo:* là làm cho một người trở thành một người có năng lực hoặc phẩm chất theo tiêu chuẩn nhất định.

*- Bồi dưỡng:* là làm cho một người tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

***Chú ý:*** để phân biệt rành rọt giữa đào tạo và bồi dưỡng là rất khó vì vậy điều tra viên phải hỏi cặn kẽ và căn cứ vào định nghĩa ở trên để ghi vào mục đào tạo hoặc bồi dưỡng cho thích hợp.

Cột A ghi:

10.1. Đào tạo: ghi tổng số lượt cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật được đào tạo (không kể xã viên và lao động).

*Chia ra*:

- Cán bộ quản lý: tổng số lượt cán bộ quản lý được đào tạo nhằm trở thành một người có năng lực theo tiêu chuẩn nhất định.

- Cán bộ kỹ thuật: tổng số lượt cán bộ kỹ thuật được đào tạo nhằm trở thành một người có năng lực theo tiêu chuẩn nhất định.

10.2. Bồi dưỡng: ghi tổng số lượt cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật được bồi dưỡng (không kể xã viên và lao động).

*Chia ra*:

- Cán bộ quản lý: tổng số lượt cán bộ quản lý được bồi dưỡng nhằm tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

- Cán bộ kỹ thuật: tổng số lượt cán bộ kỹ thuật được đào tạo nhằm tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất nhất định.

***11. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh:*** gồm có

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của HTX và đời sống của xã viên;

- Xây dựng cụm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn để phát triển sản xuất và kinh doanh.

Điều tra viên xác định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có được hỗ trợ trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng SXKD không? Nếu có, khoanh mã 1; nếu không, khoanh mã 2.

***12. Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi***

Là tổng số tiền mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay với lãi suất ưu đãi nhận được qua các tổ chức như: Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Ngân hàng phát triển Việt Nam, các tổ chức khác (ghi rõ) và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác.

***13. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp***

Điều tra viên xác định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp không? Trên cơ sở đó, khoanh tròn những mã phù hợp.

***14. Hỗ trợ khác***

Điều tra viên xác định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có được hưởng những hỗ trợ thông qua các quỹ như: quỹ khuyến nông, ngư; quỹ khuyến công; quỹ phát triển khoa học công nghệ... không? Trên cơ sở đó, khoanh tròn những mã phù hợp.

**Phiếu 1A.2/TĐTKT-CN**

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

**I. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2016**

*Cột A: Tên sản phẩm:* ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do DN/cơ sở sản xuất trong năm 2016.

*Cột B: Mã sản phẩm:* điều tra viên của Cục Thống kê ghi và đánh mã theo danh mục sản phẩm công nghiệp.

*Cột C: Đơn vị tính:* ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo đúng đơn vị tính quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột A và C nếu do DN ghi thì điều tra viên phải kiểm tra chỉnh lý theo đúng bảng danh mục sản phẩm quy định.

*Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6:* ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất, tiêu thụ và tồn kho được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2016.

*Cột 7:* ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm 2016 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3) (triệu đồng).

*Cột 8:* ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

***Lưu ý:*** sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp).

II. Nguyên, vật liệu nông sản doanh nghiệp sử dụng trong sản xuất và tồn kho năm 2016

Thông tin thu thập trong mục này làm căn cứ để lập Bảng cân đối một số sản phẩm nông sản chủ yếu của toàn quốc. Thông tin liên quan đến việc sử dụng nông sản như: Thóc, gạo, ngô, sắn, cao su, chè (chè búp tươi),... làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất, chế biến thành các sản phẩm tiêu dùng của Doanh nghiệp công nghiệp mà qua quá trình sản xuất, chế biến làm thay đổi hẳn kết cấu hình thái ban đầu của nông sản. Ví dụ như: Thóc, gạo được sử dụng để sản xuất rượu, bia, bánh; cao su được sử dụng để làm săm, lốp,...; lá chè búp tươi được sử dụng để sản xuất chè đen, chè túi lọc,...

*Cột A: Loại nông sản được sử dụng làm nguyên, vật liệu:* điều tra viên tham khảo danh mục sản phẩm nông sản cần thu thập thông tin như trong phụ lục 1 đính kèm.

*Cột C: Đơn vị tính:* quy ước là Tấn (trừ trứng gia cầm đơn vị tính là 1000 quả)

*Cột 1, 2, 3, 4:* ghi số lượng nông sản thực tế DN đã sử dụng để sản xuất và tồn kho trong năm 2016.

*Chú ý:* không thống kê những nông sản dùng làm nguyên liệu đầu vào cho những hoạt động sau đây:

- Hoạt động sơ chế. Ví dụ sơ chế mủ cao su tươi thành các tảng, miếng cao su.

- Hoạt động bóc vỏ, đánh bóng sản phẩm. Ví dụ bóc vỏ hạt điều, xay sát thóc, đánh bóng hạt gạo.

- Nông sản do các đơn vị bên ngoài sử dụng làm nguyên liệu để gia công sản phẩm theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

**Phiếu 1A.2m/TĐTKT-DVGC**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DỊCH VỤ GIA CÔNG   
HÀNG HÓA VỚI NƯỚC NGOÀI**

**Khái niệm**

- Gia công hàng hóa với nước ngoài: được quy định tại Nghị định số [187/2013/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=187/2013/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 20/11/2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

- Hàng hóa gia công: là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24/01/2014).

**MỤC A. NHẬN GIA CÔNG HÀNG HÓA CHO NƯỚC NGOÀI TRONG NĂM 2016**

**Câu A3. Trị giá hàng hóa xuất khẩu trước và sau gia công, lắp ráp trong năm 2016**

Cột 1: Trị giá hàng hóa nguyên liệu nhập khẩu về cho mục đích gia công, lắp ráp do nước ngoài sở hữu toàn bộ (không thanh toán): là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa mà doanh nghiệp nhập khẩu về nhưng không phải thanh toán tiền cho đối tác nước ngoài (hàng hóa nguyên liệu, linh kiện đó thuộc sở hữu của nước thuê gia công) để phục vụ cho mục đích gia công theo yêu cầu của nước thuê gia công.

Cột 2: Tổng số: là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 3: Trị giá hàng hóa được xuất trở lại cho nước thuê gia công: là tổng giá trị hàng hóa sau gia công được xuất trả lại cho nước thuê gia công. *Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo giá trị hải quan.*

Cột 4: Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác: là tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 5: Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam: là tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp xuất bán tại Việt Nam.

Cột 6: Tổng số tiền thu được từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài (nước thuê gia công): là tổng số tiền mà doanh nghiệp nhận được trong năm 2016 từ bên thuê gia công (đối tác nước ngoài) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

**MỤC B. GỬI NGUYÊN LIỆU THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG TRONG NĂM 2016**

**Câu B3. Trị giá hàng hóa xuất, nhập khẩu trước và sau gia công, lắp ráp trong năm 2016**

Cột 1: Trị giá nguyên liệu, vật tư của Doanh nghiệp gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp (không có thanh toán): là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện mà doanh nghiệp gửi ra nước ngoài để thuê nước ngoài gia công, lắp ráp theo yêu cầu của Doanh nghiệp (hàng hóa nguyên liệu, linh kiện đó thuộc sở hữu của Doanh nghiệp).

Cột 2: Tổng số: là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 3: Trị giá hàng hóa được Doanh nghiệp nhập khẩu trở lại (không có thanh toán): là tổng giá trị hàng hóa sau khi gia công được Doanh nghiệp nhập khẩu trở lại.

Cột 4: Trị giá hàng hóa được Doanh nghiệp chỉ định xuất khẩu cho nước khác: là tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 5: Trị giá hàng hóa được xuất bán ngay tại nước gia công: là tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất bán ngay tại nước nhận gia công và có thanh toán.

Cột 6: Tổng số tiền doanh nghiệp phải trả cho nước thực hiện gia công, lắp ráp hàng hóa (nước nhận gia công): là tổng số tiền doanh nghiệp phải trả trong năm 2016 cho bên thực hiện gia công (đối tác nước ngoài) về việc thuê họ gia công, lắp ráp hàng hóa cho doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

**Phiếu 1A.3/TĐTKT-XD**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÀNH XÂY DỰNG**

**4. Kết quả hoạt động xây dựng**

**Cột A**

***4.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng***

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

**Chia ra:**

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

***Lưu ý:*** nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

***4.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp:***là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào “Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng”.

***4.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng:***gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

***4.4. Giá trị sản xuất xây dựng:*** là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

*Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:*

(1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng;

(2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);

(3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng;

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình:Nhà ở, nhà không để ở, công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

*Nhà ở* là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà chung cư và nhà ở riêng lẻ.

*Nhà không để ở* là nhà dành cho sản xuất công nghiệp (nhà máy, xưởng sản xuất...); nhà dùng cho thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà ga, bãi đỗ xe...); công trình giáo dục (nhà trẻ, trường học...); công trình y tế (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế, nhà điều dưỡng...); công trình thể thao trong nhà; công trình văn hoá (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, nhà thờ, chùa...); công trình thông tin, truyền thông (bưu điện, bưu cục...); nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc;...

*Công trình kỹ thuật dân dụng* là các công trình lớn như đường ô tô, đường phố, cầu cống, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy lợi khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công nghiệp, đường ống và đường điện, các khu thể thao ngoài trời. Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

*Hoạt động xây dựng chuyên dụng* gồm các hoạt động đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: Đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép; Hoạt động lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng,...; Hoạt động hoàn thiện công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

**5. Công trình/hạng mục công trình thực hiện trong năm**

Cột A

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Qui ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều đơn vị không cùng một doanh nghiệp, cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong kỳ nghiên cứu, ghi chung 1 dòng.

- Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp.

*Cột A:* Tên công trình/ hạng mục công trình: ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

*Cột B và C:* Địa điểm xây dựng.

*Cột B:* Tên tỉnh/thành phố: ghi theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình được thực hiện.

*Cột C:* Mã tỉnh/thành phố: điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

*Cột D và E: Ngành hoạt động chính.*

*Cột D:* Tên ngành xây dựng: ghi tên hoạt động xây dựng mà doanh nghiệp thực hiện đối với công trình/hạng mục công trình.

*Cột E:* Mã ngành: điều tra viên ghi mã ngành hoạt động xây dựng theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 cấp 5.

*Cột 1:* Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm: ghi số thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình.

**6. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm**

*Cột A:* Tên công trình: ghi lần lượt từng công trình nhà ở hoàn thành trong năm doanh nghiệp đã thực hiện.

*Cột B:* Mã công trình: cơ quan thống kê ghi mã công trình theo danh mục công trình nhà ở như sau:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ Ở**

| **STT** | **Tên công trình** | **Đơn vị tính** | **Mã công trình** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà chung cư dưới 4 tầng | m2 sàn | 41000111 |
| 2 | Nhà chung cư từ 4-8 tầng | m2 sàn | 41000112 |
| 3 | Nhà chung cư từ 9-25 tầng | m2 sàn | 41000113 |
| 4 | Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên | m2 sàn | 41000114 |
| 5 | Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng | m2 sàn | 41000115 |
| 6 | Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên | m2 sàn | 41000116 |
| 7 | Nhà biệt thự | m2 sàn | 41000117 |

Trong đó:

- Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung.

Căn hộ: là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư.

- Nhà ở riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

Cột 1 và 2: ghi tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tổng chi phí xây dựng theo từng loại nhà.

*- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành:*

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/ nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m2, bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

**Phiếu 1A.4/TĐTKT-TN**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP**

***1. Doanh thu thuần:*** ghi doanh thu thuần từ hoạt động thương nghiệp do doanh nghiệp thực hiện trong năm 2016. Tổng doanh thu thuần ở phần I+II phải bằng doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ của ngành thương mại ở chỉ tiêu “11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong Phiếu 1A/TĐTKT-DN, với dòng mã số của ngành thương nghiệp.

***2. Trị giá vốn hàng bán ra:*** ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2016 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần ở mục I *(không tính trị giá vốn của số hàng hóa đã mua nhưng chưa được bán).* Trường hợp doanh nghiệp có nhiều ngành hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau, thì trị giá vốn hàng bán ra chỉ tính của những hàng hoá bán ra thuộc hoạt động thương nghiệp (tương ứng với doanh thu thuần ở mục I).

+ *Bán buôn:* là bán hàng hoá cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hoá bán cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hoá bán buôn bao gồm, bán hàng hoá cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh thương nghiệp để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

+ *Bán lẻ:* là bán hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp xác định hàng hoá bán buôn, bán lẻ gặp rất nhiều khó khăn, do người bán hàng không xác định được khách hàng mua hàng để sản xuất, kinh doanh hay để tiêu dùng vào đời sống cá nhân hay hộ gia đình của họ. Do đó, trong thống kê qui định lấy đơn vị cơ sở để phân vào bán buôn, bán lẻ, với các chỉ tiêu: diện tích kinh doanh, doanh thu thuần, thuế GTGT, thuế xuất khẩu.

*Cơ sở bán buôn, bán lẻ được định nghĩa như sau:*

- Cơ sở bán buôn là cửa hàng, kho hàng,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là nhà sản xuất, kinh doanh).

- Cơ sở bán lẻ là cửa hàng, quầy hàng, siêu thị,... chuyên bán hàng hoá cho khách hàng là người tiêu dùng; hoặc chủ yếu bán cho khách hàng là người tiêu dùng (có trên 50% doanh thu hàng hoá được bán cho khách hàng là người tiêu dùng).

Hàng hoá bán tại cơ sở bán buôn được thống kê vào bán buôn, bán tại cơ sở bán lẻ được thống kê vào bán lẻ.

***Lưu ý:*** Một số nhóm hàng như: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hoá chất công nghiệp, thiết bị máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng,... không được tính là bán lẻ; vì chúng không bao giờ tiêu dùng vào đời sống của cá nhân và hộ gia đình.

***3. Cách ghi phiếu***

***Mục I. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác***

*Cột 1- Số lượng:* ghi tổng số lượng tương ứng theo các chỉ tiêu.

*Cột 2,3- Doanh thu thuần:* ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động thương nghiệp bán buôn, bán lẻ do doanh nghiệp thực hiện vào các dòng Chỉ tiêu tương ứng.

*Trị giá vốn hàng đã bán (mã 10)*: ghi trị giá vốn của hàng hoá đã được bán ra trong năm 2016 tương ứng với chỉ tiêu doanh thu thuần ở mã 01.

***Lưu ý:*** không ghi giá trị vào các ô có dấu chéo (x)

***Mục II. Bán buôn, bán lẻ hàng hoá:***

*Cột 1- Tổng doanh thu thuần:* ghi tổng doanh thu thuần của hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hoá do doanh nghiệp thực hiện vào dòng tổng số (mã 01), và chi tiết theo từng nhóm, ngành hàng; doanh nghiệp/cơ sở kinh doanh nhóm hàng nào thì ghi vào dòng tương ứng của nhóm hàng đó.

*Cột 2- Bán buôn, cột 3- Bán lẻ*: tương tự như cột 1, nhưng cột 2 chỉ ghi doanh thu bán buôn, cột 3 chỉ ghi doanh thu bán lẻ (doanh thu của các cơ sở bán lẻ, kể cả doanh thu của siêu thị). Riêng nhóm hàng Phân bón, thuốc trừ sâu chỉ có Doanh thu cột 2 (Bán buôn).

*Dòng mã 13* - *Trị giá vốn hàng bán ra*: là tổng trị giá vốn của hàng đã bán ra tương ứng với doanh thu mã 01.

**Phiếu 1A.5.1/TĐTKT-VT**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT**

Căn cứ vào hoạt động của cơ sở để ghi số liệu vào mục, dòng tương ứng. Trên một dòng các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu (x).

**I. Vận tải hành khách**

Vận tải hành khách được chia theo 6 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

*Tổng doanh thu thuần* bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển, viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Tổng số doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

- Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

- Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

**II. Vận tải hàng hóa**

Vận tải hàng hóa được chia theo 6 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

*Tổng doanh thu thuần* bao gồm: doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển, viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

***Lưu ý:*** *Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác*.

*Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).*

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước uỷ quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải.Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

***Phương tiện vận tải có đến 31/12/2016:***

Ghi số lượng phương tiện có đến 31/12/2016 của cơ sở đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý, đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

Phương tiện vận tải có đến 31/12/2016 được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: phương tiện hành khách, phương tiện hàng hóa.

- Ngành đường: bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: Đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường không. Doanh nghiệp ghi số liệu tương ứng với phương tiện hoạt động của mình.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số chỗ, với hàng hóa là số tấn).

**III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát**

***1. Doanh thu:*** là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

*- Dịch vụ bưu chính bao gồm*: dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện *(không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện)*.

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm*: dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

***2. Sản lượng***

- Bưu phẩm: là số lượng bưu phẩm thường các loại, bưu phẩm phát trong ngày, bưu phẩm chuyển phát nhanh có tính cước được chuyển đi trong nước và quốc tế. Không bao gồm: Các bưu phẩm không phải trả cước như bưu phẩm nghiệp vụ (được gửi và nhận giữa các đơn vị bưu chính, viễn thông với nhau).

- Bưu kiện: là số lượng bưu kiện thường, bưu kiện chuyển phát nhanh có tính cước được chuyển đi trong nước và quốc tế. Không bao gồm: Các bưu kiện không phải trả cước như bưu kiện nghiệp vụ được gửi và nhận giữa các đơn vị bưu chính, viễn thông với nhau.

- Số thư chuyển tiền, điện chuyển tiền: là số lượng thư, điện chuyển tiền trong nước và quốc tế qua bưu điện.

- Tổng số báo chí phát hành qua bưu điện: là tổng số lượng các loại báo, tạp chí trung ương, ngành, địa phương, báo, tạp chí nhập khẩu được phát hành trong nước và quốc tế qua bưu điện.

**Phiếu 1A.5.2/TĐTKT-KB**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP, HỖ TRỢ VẬN TẢI**

**I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa**

*Tổng doanh thu thuần* bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

**II. Bốc xếp hàng hóa**

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

- Hàng xuất khẩu: là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước

+ Nhập nội: là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

- Hàng nước ngoài quá cảnh: là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

**III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Doanh thu thuần bao gồm: dịch vụ cảng, đại lý vận tải (***lưu ý:*** đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3), quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thuỷ)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

***Lưu ý:*** không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

*Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:*

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lass (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thuỷ vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu 1A.6.1/TĐTKT-LTAU

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

**I. Dịch vụ ăn uống**

***1. Dịch vụ ăn uống*** bao gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, quán bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn, uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

***Lưu ý:*** không bao gồm dịch vụ ăn, uống do các cơ sở lưu trú cung cấp đã tính chung vào tiền lưu trú (tiền thuê phòng/buồng) do không hạch toán riêng được 2 loại dịch vụ này.

***2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống***là tổng số tiền đã và sẽ thu về cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong năm, bao gồm số tiền bán hàng ăn, đồ uống do doanh nghiệp tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

- Hàng chuyển bán là các loại hàng hóa thực phẩm, đồ uống được bán tại các cơ sở dịch vụ ăn uống nhưng không do cơ sở dịch vụ ăn uống đó chế biến, tức là hàng hóa mua về để bán (ví dụ như: rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- Doanh thu thuần hàng chuyển bán là tổng số tiền mà các cơ sở dịch vụ ăn uống đã và sẽ thu được do bán các loại hàng chuyển bán.

***3. Trị giá vốn hàng chuyển bán***

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường "trị giá vốn hàng chuyển bán” phải nhỏ hơn "doanh thu hàng chuyển bán”, nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá bị thấp).

**II. Dịch vụ lưu trú**

***1. Dịch vụ lưu trú*** bao gồm cáchoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

***Lưu ý:*** hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

***2. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú (Mã 05):*** là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

***3. “Số buồng” có đến thời điểm 31/12/2016 (Mã 08):*** ghi tổng số buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2016; chi tiết số lượng theo loại buồng.

***Lưu ý:*** không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

***4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm (Mã 13/Mã 14):*** là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

***Lưu ý:*** trường hợp chỉ có 1 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 1 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách. Ngược lại đối với trường hợp chỉ có 1 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 2 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 2 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 1 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách. Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

***Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:***

- Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

- Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2016 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

- Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

***5. Lượt khách phục vụ (Mã 15):*** là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng), nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 1/7/2016 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách ngày 1/7 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

***Lưu ý:***

- Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già (trên 64 tuổi) và trẻ em (dưới 15 tuổi) đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

- Trong năm 2016, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

- Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

- Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn công tác của Tổng cục Thống kê có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách (khách sạn B là 2 lượt khách).

***6. Ngày khách phục vụ (Mã 22):*** là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

*Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú:* chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

Phiếu 1A.6.2/TĐTKT-DL

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ DU LỊCH LỮ HÀNH

**1. Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch:** bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**2. Lượt khách du lịch theo tour:** là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

**3. Ngày khách du lịch theo tour:** là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

***Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành:***

- Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

- Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

- Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

**4. Doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour):** là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

- Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

- Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

**5. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch:** là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

**6. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour:** là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé tham quan, vui chơi, giải trí...

**Phiếu 1A.7.1/TĐTKT-TC**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH   
VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH**

Đối tượng điều tra của biểu này là các doanh nghiệp/cơ sở có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính và hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính thuộc các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng v.v... hoạt động ở Việt Nam.

***Biểu này không áp dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.***

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

## A. Các khoản thu

*1. Thu nhập từ hoạt động tín dụng:* bao gồm các khoản sau:Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu lãi cho thuê tài chính và Thu khác về hoạt động tín dụng.

*2. Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ:* Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

*3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:* Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

*4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác:* Bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

*5. Thu nhập góp vốn, mua cổ phần:* là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế.

*6. Thu nhập khác*: bao gồm các khoản thu khác của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên,

Trong đó cần tách riêng thu bất thường, là những khoản thu mà tổ chức tín dụng không dự tính trước hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện hoặc những khoản thu không mang tính chất thường xuyên. Những khoản thu bất thường có thể do chủ quan của đơn vị hay do khách quan đưa tới.

**B. Các khoản chi phí:** là tổng tất cả các khoản chi phí phát sinh trong Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

***Trong đó cần tách riêng:***

*1. Chi phí hoạt động tín dụng:* bao gồm các khoản sau:Trả lãi tiền gửi, Trả lăi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác.

Trong đó cần tách riêng Chi phí khác: gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

*2. Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:* bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

*3. Chi phí mua bán chứng khoán:* bao gồm chi phí mua bán chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh.

*4. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:* là các khoản chi nộp thuế, phí, lệ phí của tổ chức tín dụng,bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ, thuế nhập khẩu được tính vào chi phí.

- Thuế môn bài, thuế đất, thuế tài nguyên, lệ phí, các chi phí khác coi như thuế, lệ phí.

***Chú ý***: Khoản mục này không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp.

*5. Chi phí cho nhân viên:* là tổng các khoản chi trong tài khoản 85, bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

Trong đó cần tách riêng khoản chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động.

*6. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ:* là tổng các khoản chi trong tài khoản 86, trong đó cần tách riêng các khoản chi về công tác phí; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến; chi về các hoạt động đoàn thể và các khoản chi phí quản lý khác.

***Chú ý***: Các khoản chi phí quản lý khác (Tài khoản 869) không bao gồm chi về vật liệu và giấy tờ in; chi bưu phí và điện thoại; chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại và chi mua tài liệu, sách báo và cần chi tiết một số khoản mục sau:

+ Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan, chi y tế cơ quan.

+ Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước.

*7. Chi về tài sản:* là các khoản chi trong tài khoản 87, trong đó cần tách riêng khấu hao tài sản cố định.

*8. Chi phí dự phòng:* gồm các khoản chi dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá vàng, ngoại tệ, dự phòng cho các dịch vụ thanh toán và dự phòng rủi ro khác theo quy định.

*9. Các khoản chi phí còn lại:* là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên, trong đó cần tách riêng khoản chi phí bất thường nằm trong chi phí khác (tài khoản 89). Chi phí bất thường là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của đơn vị mang lại, như chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc cũng có thể là những khoản chi phí bị bỏ sót từ những năm trước...

**C. Chênh lệch giữa các khoản thu và các khoản chi phí**: Phản ánh *lợi nhuận trước thuế* thu được từ hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ của đơn vị, bằng tổng thu trừ tổng chi.

**Phiếu 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH**

**HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ  
CỦA NGÂN HÀNG, TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**Xuất khẩu (Thu):** là tổng số tiền mà đơn vị báo cáo thu được từ khách hàng nước ngoài (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân - người tiêu dùng dịch vụ là người không cư trú của Việt Nam) về việc cung cấp các dịch vụ tài chính, ngân hàng; bưu chính viễn thông; xây dựng; bảo hiểm; máy tính và thông tin, phí mua bán quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền; dịch vụ kinh doanh; dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí cho họ.

**Nhập khẩu (Chi):** là tổng số tiền mà đơn vị báo cáo thanh toán cho phía nước ngoài (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân - người cung cấp dịch vụ là người không cư trú của Việt Nam) về việc sử dụng các dịch vụ tài chính, ngân hàng; bưu chính viễn thông; xây dựng; bảo hiểm; máy tính và thông tin, phí mua bán quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền; dịch vụ kinh doanh; dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí mà phía nước ngoài đã cung cấp.

**I. Dịch vụ tài chính, ngân hàng (mã 2600)**

Dịch vụ tài chính bao gồm các giao dịch sau:

Dịch vụ thanh toán gồm phí chuyển tiền; dịch vụ thanh toán bù trừ liên ngân hàng.

Dịch vụ bảo lãnh tín dụng gồm phí bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng, bảo lãnh đối ứng, bao thanh toán và các bảo lãnh khác.

Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư gồm phí dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...

Dịch vụ tư vấn tài chính gồm các loại phí dịch vụ: Tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,... và các tư vấn liên quan đến tài chính khác.

Dịch vụ khác liên quan đến tài chính gồm các loại phí sau:

* Mở thư tín dụng, cấp hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự khác;
* Dịch vụ cho thuê tài chính;
* Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;
* Thu xếp các hợp đồng phái sinh tài chính;
* Bảo lãnh phát hành, phát hành vận đơn, môi giới thanh toán hoàn trả chứng khoán có thể hoàn trả, bao gồm cả các khoản hoa hồng về thanh toán thu nhập từ chứng khoán;
* Dịch vụ lưu ký (giữ hộ) tài sản tài chính hoặc vàng;
* Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;
* Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
* Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;
* Dịch vụ thẻ tín dụng và các dịch vụ cấp tín dụng khác;
* Giao dịch ngoại hối;
* Quản lý thị trường tài chính;
  + Dịch vụ về các hợp đồng tương lai về hàng hóa;
  + Xếp hạng tín dụng;
  + Dịch vụ khác liên quan đến tài chính.

**II. Dịch vụ khác**

***1. Dịch vụ bưu chính và viễn thông*** bao gồm chi phí mà đơn vị báo cáo trả cho phía nước ngoài về việc sử dụng các dịch vụ bưu phẩm bưu kiện, chuyển phát và viễn thông của họ.

***Lưu ý:***

*- Không bao gồm dịch vụ vận chuyển bưu phẩm do các doanh nghiệp vận tải thực hiện trên cơ sở hợp đồng với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính;*

*- Không bao gồm dịch vụ tài chính bưu chính;*

*- Không bao gồm dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông (thuộc dịch vụ xây dựng);*

*- Dịch vụ dữ liệu, dịch vụ liên quan đến máy tính (thuộc dịch vụ máy tính và thông tin).*

***2. Dịch vụ xây dựng ở Việt Nam*** làtổng số tiền mà đơn vị báo cáo phải trả cho nhà thầu nước ngoài là người không cư trú khi họ thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, nhà chung cư, các công trình kỹ thuật dân dụng; phá dỡ, lắp đặt và hoàn thiện các dịch vụ xây dựng chuyên dụng tại Việt Nam.

***3.******Phí bảo hiểm:*** tổng số phí bảo hiểm đơn vị báo cáo mua từ các hãng bảo hiểm nước ngoài là người không cư trú về các gói bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm du lịch (cho cán bộ nhân viên của doanh nghiệp), bảo hiểm hỏa hoạn..., các dịch vụ hỗ trợ hoạt động bảo hiểm (dịch vụ đánh giá tổn thất, dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí).

***4. Dịch vụ máy tính, thông tin***

*4.1. Dịch vụ máy tính* bao gồm các giao dịch giữa đơn vị báo cáo với người không cư trú về lập trình, gia công phần mềm, thiết kế trang web; xử lý dữ liệu; thuê và cho thuê không gian máy chủ trên internet, quản lý trang web,... và các dịch vụ liên quan đến máy tính.

***Lưu ý:*** *các khoản phí phải trả cho việc vận hành hệ thống máy tính liên quan đến thanh toán như phí SWIFT được tính vào dịch vụ máy tính.*

*4.2. Dịch vụ thông tin:* các khoản chi phí liên quan giữa tổ chức tín dụng với đối tác nước ngoài về việc cung cấp tin tức, hình ảnh, bài viết,... và các thông tin liên quan khác.

***Lưu ý:*** *không bao gồm giá trị thông tin cung cấp, phí đào tạo công nghệ thông tin giữa ngân hàng/tổ chức tín dụng với đối tác nước ngoài.*

***5. Phí bán/mua quyền sử dụng giấy phép, thương hiệu, bản quyền*** gồm các khoản phí liên quan đến việc bán/mua và sử dụng bản quyền, thương hiệu và các quyền tương tự khác cũng như nhượng quyền sử dụng giấy phép; nhượng quyền thương mại và các quyền tương tự khác giữa đơn vị báo cáo với người không cư trú.

***6. Dịch vụ kinh doanh khác:*** bao gồm các giao dịch giữa đơn vị báo cáo với người không cư trú về:

* Dịch vụ pháp luật, kế toán, quản lý tư vấn và quan hệ công cộng;
* Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
* Dịch vụ nghiên cứu và phát triển;
* Dịch vụ kiến trúc, kỹ sư và các dịch vụ kỹ thuật khác;
* Dịch vụ nông nghiệp, khai thác mỏ và các dịch vụ chế biến tại chỗ khác;
* Các dịch vụ kinh doanh khác chưa phân vào đâu;
* Các dịch vụ giữa các doanh nghiệp liên quan.

***7. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí***

*7.1. Dịch vụ giáo dục:* bao gồm giao dịch giữa đơn vị báo cáo với người không cư trú về việc mở các khoá đào tạo từ xa, đào tạo qua truyền hình hay internet; thuê giảng viên giảng dạy, tư vấn và hỗ trợ giáo dục.

*7.2. Dịch vụ phục vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác:* bao gồm giao dịch giữa đơn vị báo cáo với người không cư trú về các dịch vụ liên quan đến việc lưu trữ, thư viện, bảo tàng, câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ,... và dịch vụ văn hóa khác.

**Phiếu 1A.8/TĐTKT-BH**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM   
VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM**

1. **Doanh thu phí bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm**

+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm: chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: Giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm, thu hoa hồng môi giới bảo hiểm: là tổng số hoa hồng môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**

+ Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: là tổng số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ sau khi trừ (-) khoản chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm.

+ Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: tổng số phí nhượng tái bảo hiểm phải chuyển cho các doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ.

**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

*+ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm:*

Là tổng số doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

*+ Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*:

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu của các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái và nhượng tái bảo hiểm như doanh thu phí về dịch vụ đại lý giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng tổn thất đã giải quyết bồi thường 100% và các khoản thu khác trong kỳ báo cáo.

**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm**

*+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:*

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí *nhượng tái bảo hiểm* đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và *nhận tái bảo* hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

*+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:*

Là số thu nhập của hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm, được tính bằng cách lấy tổng thu hoa hồng môi giới bảo hiểm và thu khác hoạt động môi giới bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ (giảm hoa hồng môi giới, hoàn hoa hồng môi giới) để tính kết quả kinh doanh trong năm.

**6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và các khoản chi liên quan đến hoạt động bồi thường khi xảy ra tai nạn tổn thất sau khi trừ (-) các khoản phải thu ghi giảm chi bồi thường, gồm: Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100% của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: phản ánh tổng số chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu này phản ánh số chi bồi thường phải thu của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm để giảm chi bồi thường bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc để giảm chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong ký báo cáo.

**8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**

Phản ánh số tăng, giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, là số chênh lệch giữa số dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng bồi thường năm trước chuyển sang đối với hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ (dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm năm trước chuyển sang đối với hoạt động bảo hiểm nhân thọ).

**9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Phản ánh số tăng, giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm là số chênh lệch giữa số dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phải trích trong năm tài chính với số dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm năm trước chuyển sang.

**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm**

Đối với DNBH phi nhân thọ: là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

**11. Tăng giảm dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

**12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới   
bảo hiểm**

*+ Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm:*

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường, tăng giảm dự phòng dao động lớn và các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

*+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:*

Là tổng chi phí trực tiếp của hoạt động môi giới bảo hiểm tính trừ vào kết quả hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm trong năm, bao gồm:

- Chi môi giới bảo hiểm

- Chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

- Chi khác hoạt động kinh doanh môi giới bảo hiểm

**14.** **Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm**

+ Đối với hoạt động bảo hiểm:

Phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm với tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

+ Đối với hoạt động môi giới bảo hiểm:

Là chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động môi giới bảo hiểm với tổng chi phí trực tiếp được phát sinh tính trừ vào doanh thu trong kỳ báo cáo.

**15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**16. Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

**19. Chi phí hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

**20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

**21. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm và môi giới bảo hiểm: chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm hoạt động môi giới bảo hiểm**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

**23. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm**

Là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí bán hàng - chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

**24. Thu nhập khác**

Là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

**25. Chi phí khác**

Là các khoản chi phí hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và hoạt động tài chính phát sinh kỳ báo cáo.

**26. Lợi nhuận khác**

Là chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác với các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

**27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động môi giới bảo hiểm**

Là tổng số lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và hoạt động khác trong năm.

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Là tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là chi phí thuế thu nhập hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ báo cáo.

30. Lợi nhuận sau thuế

Là tổng số lợi nhuận kế toán từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

31. Lãi trên cổ phiếu:

Là lợi nhuận sau khi trừ tất cả các khoản chi phí bao gồm thuế, lợi ích cổ đông thiểu số và cổ tức ưu đãi trên số bình quân gia quyền lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại.

32. Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp

Thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp được tính bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh trong năm trừ đi số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ phát sinh trong năm của hoạt động bảo hiểm và môi giới bảo hiểm.

Phiếu 1A.9.1/TĐTKT-BĐS

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH   
BẤT ĐỘNG SẢN

**1. Hoạt động kinh doanh bất động sản:** là hoạt động bỏ vốn đầu tư tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại nhằm mục đích sinh lợi và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm: Môi giới bất động sản; đánh giá bất động sản; tư vấn bất động sản; đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất; quảng cáo và quản lý bất động sản.

**2. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bất động sản:** là tổng số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản trong kỳ. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm doanh thu của các dịch vụ sau:

+ Bán bất động sản, bao gồm cả đất nền phân lô và khu nhà lưu động. Doanh thu bán bất động sản bao gồm cả trị giá vốn của bất động sản đã bán;

+ Cho thuê bất động sản để sản xuất, kinh doanh và để ở, kể cả đất nền phân lô;

+ Điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê nhà để ở và nhà không dùng để ở (nhà kho, khu triển lãm, nơi dạo mát và trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm;

+ Môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

*Không tính trong “doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản” các doanh thu từ các hoạt động: xây dựng nhà cửa, các công trình để bán, chia tách và cải tạo đất; hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và những nơi không phải để ở khác; dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên.*

**3. Trị giá vốn bất động sản đã bán:** là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh bất động sản bỏ ra để mua các loại bất động sản (đất và các công trình xây dựng) để bán lại cho khách hàng hoặc số vốn doanh nghiệp phải bỏ ra để tạo lập nên bất động sản, sau đó bán cho khách hàng. Chỉ tính trị giá vốn bất động sản tương đương với số bất động sản đã hoàn tất thủ tục mua bán (kể cả đã hoặc chưa thu được tiền).

Phiếu 1A.9.2/TĐTKT-TT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ xuất bản** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ xuất bản.

Hoạt động xuất bản bao gồm: xuất bản sách, lịch, tờ rơi, từ điển, bộ sách giáo khoa, tập bản đồ, ấn phẩm định kỳ, phần mềm và các ấn phẩm tương tự khác.

Hoạt động xuất bản không bao gồm các hoạt động xuất bản tranh ảnh, video và phim trên đĩa DVD hoặc phương tiện tương tự.

**2. Doanh thu thuần** **của hoạt động dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc.

Hoạt động dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc bao gồm các hoạt động sản xuất phim, chương trình truyền hình thuộc đề tài sân khấu và không phải sân khấu trên chất liệu là phim nhựa, băng video, đĩa hoặc chất liệu khác để chiếu trực tiếp trên rạp hát hoặc trên truyền hình; hoạt động biên tập, cắt phim, lồng tiếng; hoạt động phát hành phim; hoạt động chiếu phim; mua và bán bản quyền phát hành phim; hoạt động ghi âm.

**3. Doanh thu thuần** **của hoạt động dịch vụ phát thanh, truyền hình** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động phát thanh, truyền hình.

Hoạt động phát thanh, truyền hình bao gồm: hoạt động xây dựng chương trình hoặc phân phối nội dung và phát các chương trình theo bản quyền được chuyển nhượng; sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình riêng, cụ thể để phát sóng đến công chúng.

**4. Doanh thu thuần** **của hoạt động dịch vụ viễn thông** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động viễn thông có dây, không dây, viễn thông vệ tinh và các hoạt động viễn thông khác.

Hoạt động viễn thông cũng bao gồm cả hoạt động của các đại lý internet cung cấp dịch vụ truy cập internet cho khách hàng; hoạt động này cũng bao gồm hoạt động bán lại hạ tầng viễn thông, mạng cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).

***Loại trừ:*** hoạt động của các quán cà phê internet được tính vào hoạt động dịch vụ ăn uống.

**5. Doanh thu thuần của hoạt động lập trình, tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính** là số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lập trình; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng; hoạt động quản lý, điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm.

Hoạt động lập trình bao gồm hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng.

***Lưu ý:*** Không bao gồm hoạt động xuất bản phần mềm; phần mềm đi kèm trong hoạt động lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp.

Hoạt động tư vấn và quản trị hệ thống máy tính, dịch vụ CNTT và dịch vụ khác có liên quan đến máy tính gồm các hoạt động: lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; cài đặt hệ thống, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp khách hàng; hoạt động quản lý, điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm.

***Thu từ bán các sản phẩm phần mềm*** là số tiền đã hoặc sẽ thu được từ việc bán các loại phần mềm hệ thống; các phần mềm lập trình cho khách hàng nhằm phục vụ công tác quản lý, điều hành công việc, các phần mềm ứng dụng trong các hoạt động chuyên môn và tác nghiệp... theo nhu cầu chung hoặc theo yêu cầu riêng biệt của từng khách hàng (không bao gồm thuế VAT và thuế xuất khẩu phần mềm).

**6. Doanh thu thuần của hoạt động dịch vụ thông tin** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác liên quan; cổng thông tin, dịch vụ thông tin khác, hoạt động thông tấn...

**7. Phần mềm quản lý** bao gồm các loại phần mềm được sản xuất ra với mục đích chủ yếu phục vụ công tác quản lý chung của các đơn vị, tổ chức, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước...; bao gồm: Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc; phần mềm quản lý nhân sự; phần mềm lưu trữ hồ sơ, tài liệu, đơn thư khiếu nại; phần mềm quản lý tài chính; phần mềm kiểm soát nhân sự và chấm công... được thực hiện theo đơn đặt hàng riêng có tính đặc thù hoặc theo yêu cầu quản lý chung của nhiều cơ quan, tổ chức.

**8. Phần mềm ứng dụng, tác nghiệp** là những phần mềm được xây dựng để giải quyết những công việc hay vấn đề cụ thể nào đó thường gặp trong cuộc sống được thực hiện theo đơn đặt hàng riêng có tính đặc thù của một cá nhân hay tổ chức hoặc được thiết kế dựa trên yêu cầu chung của nhiều người; bao gồm các phần mềm như: Phần mềm kê khai hải quan điện tử; phần mềm quản lý hộ tịch; phần mềm một cửa điện tử; phần mềm kế toán; quản lý thuế; diệt vi rút; ngoại ngữ; quản lý khách hàng; quản lý thi công; thi đua khen thưởng; thư viện số, kho dữ liệu...

**9. Số lượng phần mềm có tính chất thương mại** bao gồm toàn bộ số lượng phần mềm của cơ sở sản xuất với mục đích để bán trên thị trường, đã bàn giao hoặc chưa bàn giao cho khách hàng trong năm; bao gồm: số lượng phần mềm đã được viết xong, đã chạy thử nghiệm, bàn giao cho khách hàng và các phần mềm viết xong, đã chạy thử nghiệm nhưng chưa bán được hoặc chưa bàn giao cho khách hàng, kể cả những phần mềm dở dang của những năm trước được hoàn thành trong năm 2016 nhưng loại trừ những phần mềm đang lập trình dở dang, chưa được thử nghiệm hoặc chưa bàn giao cho khách hàng.

Phiếu 1A.9.3/TĐTKT-DVK

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC**

Phạm vi thu thập thông tin một số ngành kinh doanh dịch vụ khác ở phiếu này gồm:

**1. Doanh thu thuần dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (ngành M trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam - VSIC 2007): trong điều tra này chủ yếu thu thập thông tin của một số ngành thuộc ngành M như đã được liệt kê trong phiếu. Tại tỉnh/TP có các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành còn lại thuộc ngành M, thực hiện phiếu điều tra và điền thông tin vào mục “Dịch vụ chuyên môn và khoa học công nghệ khác chưa được liệt kê”.

**2. Doanh thu thuần dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành)** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành).

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) gồm: các hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

**3. Doanh thu thuần dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí bao gồm các hoạt động:

- Tổ chức sự kiện, giới thiệu xúc tiến thương mại;

- Hoạt động xổ số (loại trừ hoạt động cá cược và đánh bạc do khó khả thi khi thu thập thông tin). Trong hoạt động này có thu thập thông tin về số chi trả thưởng trong năm để phục vụ tính các chỉ tiêu của tài khoản quốc gia;

- Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí khác.

**4.** **Doanh thu thuần dịch vụ** **khác** bao gồm số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn ghế...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng chưa được kể trên.

Phiếu 1A.9.4/TĐTKT-YT

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ Y TẾ**

**Câu 5. Lao động phân theo trình độ chuyên ngành tại thời điểm 31/12/2016**: căn cứ vào bằng cấp cao nhất hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo trình độ chuyên ngành được đào tạo như tiến sỹ y khoa, tiến sỹ dược; thạc sỹ y khoa, thạc sỹ dược; chuyên khoa cấp I, II y khoa, chuyên khoa cấp I, II dược; bác sỹ;...

**Câu 6. Một số kết quả SXKD của cơ sở năm 2016**

***6.1. Tổng thu***

*- Thu từ hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh* bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không bao gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,... (được ghi vào mục *“các khoản thu khác”*).

*- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước*: là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm cả tiền và hiện vật quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

***Lưu ý:*** *khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).*

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục *“Các khoản thu khác”.*

*- Các khoản thu khác*: gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

***6.2. Tổng chi***

*- Chi phí hoạt động kinh doanh khám chữa bệnh* bao gồm: toàn bộ các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao dùng cho quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí về trang thiết bị là các công cụ dụng cụ, đồ dùng lâu bền và khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp,...

*- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ* gồm: toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2016 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

*- Các khoản chi khác*: là các khoản chi của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: Chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường, chi góp vốn liên doanh, liên kết,....

***6.3. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng***: được tính bằng tổng số tiền cơ sở trả cho người lao động trong năm chia cho (:) tổng số lao động bình quân năm chia cho (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Tiền lương cũng được tính tương tự như trên.

Phiếu 1A.9.5/TĐTKT-GD

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**Câu 5. Lao động phân theo chuyên ngành:** căn cứ vào quyết định về ngạch hiện có của lao động tại cơ sở để phân tổ theo các ngạch giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, giáo viên, lao động quản lý,...

**Câu 6. Một số kết quả SXKD của doanh nghiệp năm 2016**

***6.1. Tổng thu***

*- Thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục đào tạo* bao gồm: toàn bộ số tiền đã thu và phải thu về cung cấp các dịch vụ giáo dục/ đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học; không bao gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng (được ghi vào mục *“các khoản thu khác”*).

*- Thu từ hỗ trợ và trợ cấp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước:* là khoản thu từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ, trợ cấp, cho, biếu, tặng,... bao gồm cả tiền và hiện vật được quy đổi ra tiền theo giá thị trường tại thời điểm nhận.

***Lưu ý:*** *khoản thu vốn góp liên doanh liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không ghi trong khoản thu này (đây là khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp).*

Khoản thu do được chia lãi đầu tư được ghi vào mục *“các khoản thu khác”.*

*- Các khoản thu khác:* gồm những khoản thu của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu bất thường, thu do được chia lãi đầu tư,...

***6.2. Tổng chi***

*- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo* bao gồm: toàn bộ các khoản chi được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí tiền lương, tiền công và các khoản thù lao trả cho người lao động được hạch toán vào khoản mục phải trả công nhân viên (TK 334), các khoản chi phí văn phòng phẩm, tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư tiêu hao dùng cho quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ giáo dục/đào tạo của doanh nghiệp, chi phí về trang thiết bị là các công cụ dụng cụ, đồ dùng lâu bền và khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp,...

*- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ*gồm:toàn bộ số tiền doanh nghiệp chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm 2016 (làm tăng TSCĐ) từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, nguồn vốn vay và nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

***- Các khoản chi khác:*** là các khoản chi của doanh nghiệp chưa được ghi vào các khoản thu nêu trên như: Chi phí hoạt động tài chính, chi phí bất thường, chi góp vốn liên doanh, liên kết,...

***6.3. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng***: được tính bằng tổng số tiền cơ sở trả cho người lao động trong năm chia cho (:) tổng số lao động bình quân năm chia cho (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Tiền lương cũng được tính tương tự như trên.

Phiếu 1A.10/TĐTKT-RT  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU GOM VÀ XỬ LÝ   
RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

Phiếu này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp/cơ sở chuyên hoạt động trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải làm sạch môi trường.

*- Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp:* là toàn bộ rác thải ra từ tất cả các nguồn thải trên phạm vi doanh nghiệp trực tiếp được phân công thu gom, xử lý như hộ gia đình, các cơ quan, trường học, cơ sở y tế, khách sạn, nhà hàng, các cơ sở sản xuất,... thải ra trong năm báo cáo.

*- Rác thải sinh hoạt:* là các loại rác thải phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình dân cư, các cơ quan, trường học, các cơ sở y tế (không kể rác thải y tế độc hại), khách sạn, nhà hàng và rác thải tự nhiên (lá cây rụng),...

*- Rác thải nguy hại:* là các loại rác thải do quá trình sản xuất, hoạt động của con người tạo ra, gây nguy hại cho môi trường. Rác thải nguy hại bao gồm rác thải y tế nguy hại và rác thải công nghiệp nguy hại:

*+ Rác thải y tế nguy hại:* là rác thải do quá trình hoạt động y tế sinh ra như ống, kim tiêm; mảnh vỡ thuỷ tinh, các dụng cụ sắc nhọn; các loại mô, thịt cắt bỏ từ cơ thể bệnh nhân của các phòng mổ, phòng tiểu phẫu; các bệnh phẩm nuôi cấy, mô hoặc xác động vật thải ra từ các phòng xét nghiệm; các chất thải nhiễm trùng từ các phòng cách ly đặc biệt và từ các khoa truyền nhiễm, băng thấm dịch và máu; thuốc các loại bỏ đi do quá hạn hoặc kém phẩm chất được loại bỏ,...

*+ Rác thải công nghiệp nguy hại:* là rác thải do các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng các loại nhiên, nguyên liệu đặc biệt sinh ra gây nguy hại cho môi trường như: Chất phóng xạ, hoá chất độc hại và các loại phế liệu, phụ liệu được xếp vào rác thải nguy hại.

*Phương pháp tính và ghi biểu:*

Đối với các doanh nghiệp làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác thải đến các cơ sở xử lý rác thải cuối cùng (bãi rác, cơ sở chế biến, tái chế,...) thì ghi số liệu tất cả các nội dung từ mục 1 đến mục 5 của cột 1. Đối với các doanh nghiệp chỉ làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác đến các nơi trung chuyển rác, thì chỉ ghi số liệu vào mục 4 - Phương tiện thu gom rác thải của cột 1, các mục khác bỏ trống.

*1. Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp:* doanh nghiệp ước tính khối lượng rác thực tế phát thải từ các nguồn như dân cư, đơn vị, cơ quan, trường học, nhà hàng, khách sạn, cơ sở y tế,... trên địa bàn mà doanh nghiệp được phân công đảm nhiệm. Khối lượng rác thải này được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế nguy hại và rác thải công nghiệp nguy hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

*2. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom:* Được tính theo công thức sau:

Q = (∑mini fi)di

- Q: Khối lượng rác thu gom năm báo cáo.

- mi: Dung tích phương tiện vận chuyển loại i.

- ni: Số chuyến của một phương tiện vận chuyển loại i thực hiện bình quân ngày.

- fi: Số phương tiện loại i thực tế chuyên chở rác đến bãi chứa rác hoặc nhà máy chế biến rác bình quân ngày.

- di: Số ngày hoạt động thực tế của phương tiện loại i.

Đối với doanh nghiệp đảm nhiệm cả hai khâu thu gom, vận chuyển trung chuyển và chuyên chở cuối cùng thì chỉ tính khối lượng rác theo các phương tiện đến bãi chứa rác cuối cùng. Không tính các chuyến phương tiện thu gom, vận chuyển rác từ các điểm dân cư, các cơ quan,... đến các bãi rác trung chuyển. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom cũng được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

*3. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý*

*- Sản xuất phân bón:* gồm khối lượng rác được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rác và khối lượng rác được sử dụng trực tiếp làm phân bón cho sản xuất nông nghiệp.

*- Chôn lấp:* là việc xử lý chất thải bằng cách chôn lấp hoặc tiêu huỷ đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

*- Đốt:* là việc xử lý chất thải bằng cách đưa vào lò đốt đúng nơi qui định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

*- Biện pháp xử lý khác:* là rác thải được thu gom, vận chuyển ra các bãi chứa rác và được xử lý theo các phương pháp khác như rắc hoá chất, đốt thông thường,...

*4. Phương tiện thu gom rác thải của doanh nghiệp*

Ghi 4 loại phương tiện thu gom rác thải chủ yếu của doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12/2016, gồm: xe thu gom rác tự động, xe ben đổ rác, xe ép rác, xe đẩy tay, phương tiện khác (bao gồm máy xúc, máy ủi rác,...). Không tính các phương tiện vận chuyển mà doanh nghiệp thuê của các đơn vị khác.

*5. Cơ sở xử lý rác thải của doanh nghiệp*

*- Bãi chứa rác:* gồm các bãi chứa rác cuối cùng do doanh nghiệp quản lý được chính quyền địa phương quy định để chứa rác, chôn, phân loại và xử lý rác.

*- Diện tích bãi chứa rác:* là tổng diện tích tất cả các bãi chứa rác hiện có do doanh nghiệp đang quản lý.

*- Cơ sở xử lý rác thải:* gồm các cơ sở xử lý rác thải do doanh nghiệp quản lý theo phương pháp công nghiệp qui trình kỹ thuật gồm phân loại, xử lý, chế biến, tái chế, tiêu huỷ,...

*- Cơ sở xử lý nước thải bãi rác:* gồm các cơ sở xử lý nước thải bãi rác do doanh nghiệp quản lý. Ghi theo công suất thiết kế và khối lượng nước thải mà cơ sở thực tế đã xử lý bình quân 1 ngày và khối lượng nước thải của bãi rác do cơ sở đã xử lý trong năm báo cáo.

Phiếu 1Am/TĐTKT-KH

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG   
CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT**

Tên doanh nghiệp: ghi đầy đủ tên doanh nghiệp như đã ghi trong phiếu 1A/TĐTKT-DN (viết bằng chữ in hoa, có dấu, không viết tắt).

Địa chỉ (Tỉnh/TP): ghi tên tỉnh, TP nơi đặt trụ sở văn phòng chủ quản của Doanh nghiệp. Điều tra viên ghi mã tỉnh, TP (gồm 02 chữ số) theo danh mục quy định như đã ghi trong phiếu 1A/TĐTKT-DN.

***Mục A***: **Tình hình sử dụng công nghệ/máy móc, thiết bị sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông của doanh nghiệp**

***1.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sản xuất hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp***

*Ví dụ*: Trong một doanh nghiệp có nhiều loại công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sử dụng cho quá trình sản xuất như: Công nghệ dệt vải (*đối với doanh nghiệp sản xuất vả*i); công nghệ sản xuất xi măng lò đứng hoặc quay (*đối với doanh nghiệp sản xuất xi măng*); công nghệ SX Bia (*đối với doanh nghiệp SX chế biến thực phẩm đồ uống*)... Doanh nghiệp chọn 2 loại máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền SX, loại công nghệ quan trọng được sử dụng nhiều nhất, quyết định đến kết quả SX-KD của doanh nghiệp để ghi vào mục này.

- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB cùng loại nhưng được mua nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/MMTB được mua lần cuối cùng.

*Ví dụ*: Doanh nghiệp Dệt may có chọn máy dệt là quan trọng nhất, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 5 máy dệt cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, 2 máy cuối cùng được mua năm 2016, thì chọn 1 máy dệt doanh nghiệp mua năm gần nhất 2016 cho phần “*công nghệ hoặc máy móc, thiết bị sản xuất thứ nhất*”.

***1.2. Nước sản xuất:*** ghi tên nước SX cho mỗi loại công nghệ/MMTB đã ghi ở mục 1.1, nếu công nghệ/MMTB của doanh nghiệp do nhiều nước SX, doanh nghiệp ghi tên nước SX chủ yếu nhất; điều tra viên ghi mã nước theo danh mục qui định.

***1.3. Năm sản xuất:*** thông tin lấy từ trong hồ sơ công nghệ/MMTB, nhãn hiệu...

***1.4. Loại công nghệ hoặc MMTB sản xuất:*** khoanh tròn 1 chữ số phù hợp nhất trong 5 mã (*từ 1¸5*) theo mức độ hiện đại đã được liệt kê. Nếu công nghệ/MMTB thuộc nhiều mức độ hiện đại khác nhau thì lựa chọn mức độ phổ biến nhất.

*Ví dụ*: MMTB kết hợp vừa do người điều khiển, vừa do máy tính điều khiển, nhưng chủ yếu do người điều khiển thì khoanh tròn mã số 3.

***1.5. Năm bắt đầu sử dụng:*** ghi năm chính thức doanh nghiệp đưa công nghệ/ MMTB vào sản xuất; không tính năm doanh nghiệp thực tế mua nhưng bảo quản trong kho, chưa đưa vào sản xuất.

***1.6. Tổng chi phí mua công nghệ hoặc MMTB cộng dồn tính đến 31/12/2016:*** ghi toàn bộ chi phí ban đầu khi mua công nghệ/MMTB, gồm: Giá mua cộng chi phí vận chuyển, thuế, chi phí lắp đặt, chạy thử (*không tính các chi phí sửa chữa lớn, trung đại tu, nâng cấp*). Trường hợp doanh nghiệp đi thuê công nghệ/MMTB thì doanh nghiệp ước tính giá trị của công nghệ/MMTB vào thời điểm bắt đầu thuê.

1.6.1. Tổng chi phí mua công nghệ hoặc MMTB trong năm 2016: liên quan đến câu 3.1 cột a mã 1 “*Mua*”.

***1.7. Số ngày/giờ hoạt động trung bình của MMTB sản xuất:*** số ngày hoạt động trung bình trong 1 tuần, số giờ hoạt động trung bình trong 1 ngày của MMTB sản xuất trong năm 2016.

***2.1. Kể tên 2 công nghệ hoặc máy móc, thiết bị thông tin và truyền thông hiện đang được sử dụng nhiều nhất trong doanh nghiệp:***

- Lựa chọn 2 công nghệ/MMTB thông tin và thuyền thông quan trọng nhất hoặc doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất phục vụ cho sản xuất.

*Ví dụ*: Máy điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, máy tính cá nhân, Internet,...

- Trường hợp doanh nghiệp có nhiều công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông cùng loại nhưng được mua ở nhiều lần khác nhau thì chọn công nghệ/ MMTBthông tin và truyền thông được mua lần cuối cùng.

*Ví dụ*: doanh nghiệp chọn máy tính cá nhân là quan trọng số 1, nhưng hiện doanh nghiệp đang có 9 máy tính cá nhân cùng loại được mua ở 3 năm khác nhau, lần mua máy tính cá nhân cuối cùng được mua năm 2016 gồm 4 máy tính, thì chọn 1 máy tính cá nhân doanh nghiệp mua năm 2016 để ghi vào mục “*công nghệ/MMTB công nghệ thông tin và truyền thông quan trọng thứ nhất*”.

***2.2. Nước sản xuất***:*(tương tự như 1.2)*

***2.3. Năm sản xuất***:*(tương tự như 1.3)*

***2.4. Loại thiết bị công nghệ***:*(tương tự như 1.4)*

***2.5. Năm bắt đầu sử dụng***:*(tương tự như 1.5)*

***2.6. Chi phí mua công nghệ hoặc MMTB lúc đầu***: *(tương tự như 1.6)*

2.6.1. Tổng chi phí mua công nghệ hoặc TT & TT trong năm 2016: liên quan đến câu 3.1 cột b mã 1 “*Mua*”.

***3.1. Tỷ lệ % (tính theo giá trị) công nghệ/MMTB doanh nghiệp sử dụng trong năm 2016:***

- Theo đánh giá của doanh nghiệp thì tỷ lệ % dựa trên giá trị công nghệ/MMTB doanh nghiệp đang sử dụng hiện nay được cung cấp từ nguồn nào: Doanh nghiệp phải đi mua, doanh nghiệp khác cung cấp (*không phải mua*), doanh nghiệp tự phát triển,...

*3.1.1.* Nếu phần lớn công nghệ/MMTB không do doanh nghiệp tự phát triển (*tỷ lệ tự phát triển <50%*) thì nhà cung cấp công nghệ/MMTB chủ yếu cho doanh nghiệp? phải khoanh tròn 1 mã trong 6 mã (*từ 1¸6*).

***Lưu ý:*** Nếu tỷ lệ tự phát triển ≥ 50%, chuyển đến 3.2 (*không trả lời câu 3.1.2 và 3.1.3*)

*3.1.2.* Nếu phần lớn (*>50%*) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp nước ngoài ở ngoài Việt Nam (*câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 5, 6 hoặc 7*) thì trả lời nước và mã nước cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

*3.1.3.* Nếu phần lớn (*>50%*) công nghệ/MMTB được cung cấp bởi doanh nghiệp ở Việt Nam (*câu trả lời ở mục 3.1.1 là mã 1, 2, 3, 4 hoặc 7*) thì khoanh tròn một mã trong 5 mã (*từ 1¸5*) loại doanh nghiệp cung cấp công nghệ/MMTB cho doanh nghiệp.

***3.2.*** ***Hoạt động bảo trì, bảo dưỡng công nghệ sản xuất, công nghệ TT và TT của doanh nghiệp*** được thực hiện bằng cách nào? chọn 1 mã trong 3 mã (*từ 1¸3*): doanh nghiệp tự bảo dưỡng 100%, doanh nghiệp phải thuê ngoài bảo dưỡng 100%; trường hợp vừa thuê ngoài và vừa tự bảo dưỡng thì phải ước tỷ lệ % tự bảo dưỡng,   
% thuê ngoài và cộng lại phải bằng 100%.

***3.3.*** ***Số lao động của doanh nghiệp có thay đổi*** nhờ việc phát triển và sử dụng công nghệ sản xuất, công nghệ thông tin và truyền thông? khoanh tròn một mã trong 3 mã (*từ 1¸3*).

***3.4.*** ***Trong doanh nghiệp, ai là người chịu trách nhiệm chính*** trong việc vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công nghệ? khoanh tròn một mã trong 3 mã (*từ 1¸3*).

***Mục B*: Cơ cấu đầu vào và quan hệ với nhà cung cấp**

***4.1 a. Doanh nghiệp mua nguyên, vật liệu thô sử dụng cho sản xuất (%):***

Nguyên vật liệu thô là nguyên, vật liệu chưa qua chế biến, có nguồn gốc từ thiên nhiên như: Quặng sắt dùng cho các nhà máy luyện sắt, thép; mía dùng cho các nhà máy sản xuất đường, gỗ khai thác dùng cho các nhà máy chế biến các sản phẩm từ gỗ, Lúa dùng cho các nhà máy xay xát...

Cộng mã 1 đến mã 5 bằng 100%.

***4.1 b. Khi chọn mã 4 hoặc 5 trong câu 4.1a:*** kể tên nước, mã nước, tỷ lệ %, năm mà doanh nghiệp mua nguyên, vật liệu thô quan trọng nhất; điều tra viên đánh mã nước theo danh mục qui định.

***4.1 c. Khi chọn mã 4 hoặc 5 trong câu 4.1a:*** khoanh tròn 1 lựa chọn thích hợp.

***4.2.1.*** ***Doanh nghiệp có ký hợp đồng dài hạn (****từ 36 tháng trở lên****) với các nhà cung cấp nguyên, vật liệu thô hoặc đầu vào trung gian trong nước hoặc nước ngoài không?***

- Cột a: Trong nước trả lời là “*có*” thì trả lời số lượng nhà cung cấp theo 4 mã (*từ 1-4*), hoặc “*không*” thì thực hiện cột b.

- Cột b: Quốc tế trả lời là “*có*” thì hãy nêu 3 nước và mã nước quan trọng nhất theo thứ tự về tầm quan trọng, hoặc “*không*” thì hỏi câu 4.3.2.

***4.2.2. Thời hạn trung bình của hợp đồng là bao lâu:*** tính chotoàn bộ các hợp đồng, cả dài hạn và ngắn hạn.

***4.3.1. Doanh nghiệp có khoản đầu tư cụ thể nào không*** liên quan đến hợp đồng dài hạn mà DN đã thực hiện.

*Ví dụ*: Một doanh nghiệp sản xuất đường mua mía từ hợp đồng với các hộ gia đình hoặc doanh nghiệp trồng mía, để có nguyên vật liệu tốt, doanh nghiệp phải tổ chức các khoá đào tạo cho công nhân để có kỹ năng giám sát chất lượng mía thu mua theo hợp đồng hoặc doanh nghiệp phải thuê ngoài xây dựng thêm các nhà kho để chứa mía nguyên liệu,... thì ghi có ở mục này.

***4.3.2 và 4.3.3*.** Hỏi về nhà cung cấp trong nước.

***4.3.4 và 4.3.5*.** Hỏi về nhà cung cấp nước ngoài.

***Mục C*: Cơ cấu đầu ra và quan hệ với khách hàng/người tiêu dùng**

***5.1. Doanh nghiệp ghi tên 3 sản phẩm quan trọng nhất*** (*xét theo doanh thu*) do doanh nghiệp sản xuất và bán ra trong năm 2016, mã sản phẩm cấp 8 theo VSIC 2007 “*do cơ quan thống kê ghi - Nếu không có mã trong Danh mục SP Công nghiệp thì để trống ô đánh mã*”.

***5.2***. ***Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % giá trị đầu ra*** dựa theo giá trị sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng bán ra trong năm 2016 (*không bao gồm thuế GTGT*). *Trong đó*:

- Sản phẩm trung gian: là sản phẩm phục vụ việc sản xuất các sản phẩm khác như: Sợi dùng cho dệt vải, thép dùng cho sản xuất ô tô, hạt nhựa dùng cho sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, hoặc bóng đèn hình để lắp ráp tivi,...

- Sản phẩm cuối cùng: là sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng, không phục vụ cho sản xuất tiếp theo, như: Máy vi tính, ô tô, xe máy, thủy hải sản đóng hộp,...

***5.3. Doanh nghiệp ước tính tỷ lệ % trong tổng sản phẩm đầu ra*** của doanh nghiệp trong năm 2016 dựa theo giá trị sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng bán ra trong năm 2016 tại Việt Nam hay xuất khẩu ra nước ngoài (*không bao gồm thuế GTGT*).

***5.4. Thông tin về khách hàng trong nước*** (*doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở trong nước*)

***5.5. Thông tin về khách hàng ở ngoài Việt Nam*** (*doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng ở ngoài Việt Nam*)

*5.5.2.* Doanh nghiệp kể tên 3 nước quan trọng nhất mà doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa tới trong năm 2016. Mức độ quan trọng do doanh nghiệp tự đánh giá; Mã nước do cơ quan thống kê ghi.

***6.1. Có bao nhiêu khách hàng thường mua SP quan trọng nhất do DN sản xuất***: chọn một câu trả lời phù hợp nhất.

***Mục D*:** **Các kênh chuyển giao công nghệ**

***7.1. Đánh giá sự phù hợp của các kênh chuyển giao công nghệ sau đây đối với doanh nghiệp:*** trong mỗi dòng khoanh một câu trả lời phù hợp nhất.

- *Mua công nghệ đã được thể hiện bằng hàng hóa*: công nghệ đã được mua bán trên thị trường.

- *Mua công nghệ từ các viện nghiên cứu hoặc các công ty khác*: công nghệ do công ty đặt hàng hoặc mua của viện nghiên cứu, của doanh nghiệp.

- *Kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động mới*: công nghệ được chuyển giao bằng kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động.

***7.2. Quan hệ của doanh nghiệp với khách hàng trong nước ở Việt Nam*** (*Bán sản phẩm của DN-trong nước*)

***7.3. Quan hệ của doanh nghiệp với khách hàng nước ngoài*** (*Bán sản phẩm của DN-nước ngoài*)

***7.4. Quan hệ của doanh nghiệp với nhà cung cấp trong nước ở Việt Nam*** (*Mua nguyên vật liệu-trong nước*)

***7.5. Quan hệ của doanh nghiệp với nhà cung cấp nước ngoài*** (*Mua nguyên vật liệu-nước ngoài*)

***Mục E*:** **Năng lực đổi mới và tổ chức cải tiến công nghệ**

***8.1.*** ***Chiến lược phát triển của doanh nghiệp hiện nay thông qua***: khoanh tròn vào những lựa chọn phù hợp với chiến lược phát triển của doanh nghiệp đề ra.

***8.2. Doanh nghiệp có phải đối mặt với những khó khăn dẫn đến việc trì hoãn hoặc cản trở việc nâng cấp, hoàn thiện công nghệ/máy móc thiết bị:*** trong quá trình tiến hành nâng cấp, đổi mới công nghệ máy móc thiết bị doanh nghiệp có phải khó khăn gì (*theo trật tự các dòng từ 1¸8*), trong mỗi dòng mức độ tăng dần từ 1 “*ít quan trọng*” đến 10”*rất quan trọng*”, nếu không liên quan gì thì khoanh là “0”.

*8.3.1.* Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ không? (Khoanh tròn vào mã tương ứng).

*8.3.2.* Doanh nghiệp bắt đầu hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ từ năm nào: Ghi năm bắt đầu tiến hành nghiên cứu khoa học và công nghệ.

*8.3.3.* Số lượng các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của doanh nghiệp trong năm 2016: ghi số lượng còn đang thực hiện và số lượng đã kết thúc của các dự án, sáng kiến nghiên cứu và phát triển công nghệ của DN trong   
năm 2016.

*8.3.4.* Các hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ do DN tự thực hiện hay thuê ngoài? (*tương tự câu 3.2*).

*8.3.5.* Mục đích chính của các hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp:

- *Đổi mới chung*: là các hoạt động nghiên cứu cơ bản về công nghệ, máy móc thiết bị vừa có ảnh hưởng đến doanh nghiệp và vừa có ảnh hưởng đến ngoài doanh nghiệp.

- *Đổi mới cho nội bộ DN*: là hoạt động nghiên cứu nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể đã xác định rõ về công nghệ, máy móc thiết bị chỉ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

*8.3.6.* Mục tiêu đổi mới công nghệ: mục tiêu của đổi mới công nghệ của doanh nghiệp là mới đối với doanh nghiệp, hoặc mới đối với thị trường, hoặc mới đối với thế giới.

*8.3.7.* Nguồn kinh phí chủ yếu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ (*khoanh tròn 01 câu trả lời phù hợp*).

***8.4. Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc gia:*** điền số lượng bằng sáng chế cấp quốc gia phát sinh mới trong năm 2016 và tổng số bằng sáng chế cấp quốc gia của doanh nghiệp từ trước đến cuối năm 2016.

***8.5. Doanh nghiệp có bao nhiêu bằng sáng chế cấp quốc tế:*** (*tương tự câu 8.4*).

***8.7.*** ***Trong doanh nghiệp***, ai là người chịu trách nhiệm chính phát triển công nghệ mới: (*tương tự câu 3.4*).

***9.2. Số lần thay đổi/điều chỉnh thành công:*** cộng luỹ kế đến cuối năm 2016-Nếu không có chuyển câu 10.1.

Phiếu 1C/TĐTKT-ĐT

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI   
DOANH NGHIỆP ĐANG ĐẦU TƯ, CHƯA SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. **Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng là toàn bộ các doanh nghiệp/hợp tác xã đang đầu tư và chưa đi vào hoạt động SXKD trước thời điểm 31/12/2016 và hiện đang tồn tại.

1. **Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu**

Tham khảo phần giải thích nội dung, hướng dẫn ghi các câu hỏi tương ứng của phiếu 1A/TĐTKT-DN đã nêu ở trên.

Phiếu 1D/TĐTKT-VP

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI TRỤ SỞ CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP;**

**CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI**

1. **Đối tượng áp dụng**

* Trụ sở chính của doanh nghiệp tại đó chỉ có bộ máy thực hiện hoạt động quản lý, điều hành toàn bộ doanh nghiệp, không tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh;
* Chi nhánh và văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam trước thời điểm 31/12/2016 và hiện đang tồn tại.

1. **Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu**

Tham khảo phần giải thích nội dung, hướng dẫn ghi các câu hỏi tương ứng của phiếu 1A/TĐTKT-DN đã nêu ở trên.

***Lưu ý:***

* Trường hợp doanh nghiệp có các văn phòng trưng bày, giới thiệu sản phẩm (không bán), văn phòng đại diện (không có hoạt động sản xuất kinh doanh) đóng ở địa điểm khác thì quy ước tính chung vào trụ sở chính của doanh nghiệp và chỉ thực hiện 01 Phiếu 1D/TĐTKT-VP.

Đối với đơn vị là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam thì mỗi chi nhánh, văn phòng đại diện sẽ làm 01 phiếu 1D/TĐTKT-VP.

DANH MỤC NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH

**VÀ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH**

| **STT** | **Tên gọi và quy cách** | **Mã số** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Diện tích trồng cây lâu năm | 0101 | Ha |  |
| 2 | Diện tích tưới | 0102 | Ha |  |
| 3 | Diện tích tiêu | 0103 | Ha |  |
| 4 | Diện tích ngăn mặn | 0104 | Ha |  |
| 5 | Diện tích khai hoang | 0105 | Ha |  |
| 6 | Diện tích phục hoá | 0106 | Ha |  |
| 7 | Trạm bảo vệ thực vật | 0107 | Ha |  |
| 8 | Trạm thú y | 0108 | m2 XD |  |
| 9 | Trạm giống cây | 0109 | Ha |  |
| 10 | Chuồng trại chăn nuôi | 0110 | m2 XD |  |
| 11 | Cơ sở vắt sữa | 0111 | Triệu lít/năm |  |
| 12 | Cơ sở ấp trứng | 0112 | Triệu quả/năm |  |
| 13 | Nhà lấy tinh, thụ tinh nhân tạo | 0113 | m2 |  |
| 14 | Nhà kho nông nghiệp | 0114 | m2 XD | Kho lương thực, kho muối |
| 15 | Rừng trồng mới | 0201 | Ha |  |
| 16 | Chăm sóc và tu bổ rừng | 0202 | Ha |  |
| 17 | Diện tích nuôi trồng thuỷ hải sản | 0301 | Ha |  |
| 18 | Mỏ than hầm lò | 0501 | Triệu tấn/năm |  |
| 19 | Mỏ than lộ thiên | 0502 | Triệu tấn/năm |  |
| 20 | Nhà máy chọn rửa, tuyển than | 0503 | Triệu tấn/năm |  |
| 21 | Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển | 0601 | Triệu m3 khí/năm |  |
| 22 | Tuyến ống dẫn khí, dầu | 0602 | Km |  |
| 23 | Kho chứa khí hoá lỏng | 0603 | 1000 m3 |  |
| 24 | Mỏ quặng hầm lò | 0701 | Triệu tấn/năm |  |
| 25 | Mỏ quặng lộ thiên | 0702 | Triệu tấn/năm |  |
| 26 | Nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng | 0703 | Triệu tấn/năm |  |
| 27 | Mỏ khai thác đá | 0801 | Triệu tấn/năm |  |
| 28 | Mỏ khai thác khác | 0802 | Triệu tấn/năm |  |
| 29 | Nhà máy chế biến thuỷ hải sản | 1001 | Tấn sản phẩm/ngày |  |
| 30 | Nhà máy chế biến và đóng hộp | 1002 | 1000 tấn/năm |  |
| 31 | Kho đông lạnh | 1003 | m2 XD |  |
| 32 | Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu | 1004 | Triệu lít/năm |  |
| 33 | Nhà máy sữa | 1005 | Triệu lít/năm |  |
| 34 | Nhà máy xay xát gạo | 1006 | 1000 tấn/năm |  |
| 35 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn | 1007 | 1000 tấn/năm |  |
| 36 | Nhà máy sản xuất bánh kẹo | 1008 | 1000 tấn/năm |  |
| 37 | Nhà máy sản xuất mỳ ăn liền và sản phẩm tương tự | 1009 | 1000 tấn/năm |  |
| 38 | Nhà máy đường | 1010 | Tấn nguyên liệu/ngày |  |
| 39 | Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản | 1011 | 1000 tấn/năm |  |
| 40 | Nhà máy sản xuất rượu, bia | 1101 | Triệu lít/năm |  |
| 41 | Nhà máy sản xuất đồ uống không cồn | 1102 | Triệu lít/năm |  |
| 42 | Nhà máy sản xuất thuốc lá | 1201 | Triệu bao/ năm | Quy cách 20 điếu/1 bao |
| 43 | Nhà máy dệt | 1301 | Triệu m2/năm |  |
| 44 | Nhà máy in, nhuộm vải | 1302 | Triệu m2/năm |  |
| 45 | Nhà máy sản xuất các sản phẩm may | 1401 | Triệu sản phẩm/năm | Công trình xưởng may |
| 46 | Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da | 1501 | Triệu sản phẩm/năm |  |
| 47 | Nhà máy chế biến và xử lý gỗ | 1601 | 1000 m3/năm |  |
| 48 | Nhà máy bột giấy và giấy | 1701 | 1000 tấn/năm |  |
| 49 | Nhà máy in | 1801 | Triệu trang in quy chuẩn/năm | In trên chất liệu giấy |
| 50 | Nhà máy lọc dầu | 1901 | Triệu tấn dầu thô/năm |  |
| 51 | Nhà máy chế biến khí (từ mỏ dầu hoặc khí) | 1902 | Triệu m3 khí/ngày |  |
| 52 | Nhà máy sản xuất Amoniac, axit, xút, clo các loại | 2001 | 1000 tấn/năm |  |
| 53 | Nhà máy sản xuất sô đa | 2002 | 1000 tấn/năm |  |
| 54 | Nhà máy sản xuất các muối vô cơ, ôxit vô cơ | 2003 | 1000 tấn/năm |  |
| 55 | Nhà máy sản xuất các loại hóa chất vô cơ tinh và tinh khiết | 2004 | 1000 tấn/năm |  |
| 56 | Nhà máy sản xuất Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp | 2005 | 1000 tấn/năm |  |
| 57 | Nhà máy sản xuất phân lân các loại (supe lân, lân nung chảy) | 2006 | 1000 tấn/năm |  |
| 58 | Nhà máy sản xuất NPK hỗn hợp, phân vi sinh | 2007 | 1000 tấn/năm |  |
| 59 | Nhà máy sản xuất sản phẩm hoá chất bảo vệ thực vật | 2008 | 1000 tấn/năm |  |
| 60 | Nhà máy sản xuất sơn các loại | 2009 | 1000 tấn/năm |  |
| 61 | Nhà máy sản xuất nguyên liệu nhựa alkyd, acrylic | 2010 | 1000 tấn/năm |  |
| 62 | Nhà máy sản xuất hoá mỹ phẩm | 2011 | 1000 tấn/năm |  |
| 63 | Nhà máy sản xuất sản phẩm tẩy rửa (kem giặt, bộ giặt, nước gội đầu, nước cọ rửa, xà phòng...) | 2012 | 1000 tấn/năm |  |
| 64 | Nhà máy sản xuất sản phẩm nguyên liệu mỏ hoá chất | 2013 | 1000 tấn/năm | VD: Nhà máy tuyển quặng apatít |
| 65 | Nhà máy hóa dầu | 2014 | 1000 tấn/năm | PP, PE, PVC, PS, PET, SV, sợi, DOP, Polystyren, LAB, cao su tổng hợp |
| 66 | Nhà máy sản xuất khí công nghiệp | 2016 | 1000 m3/năm |  |
| 67 | Nhà máy sản xuất que hàn, tanh, sợi thép | 2016 | 1000 tấn/năm |  |
| 68 | Nhà máy sản xuất hóa chất, vật liệu nổ | 2017 | 1000 tấn/năm |  |
| 69 | Kho hóa chất | 2018 | m2 XD |  |
| 70 | Nhà máy sản xuất hóa dược (vi sinh), thuốc | 2101 | Tấn/năm |  |
| 71 | Nhà máy sản xuất săm lốp ô tô - máy kéo | 2201 | Triệu sản phẩm/năm |  |
| 72 | Nhà máy sản xuất săm lốp xe mô tô, xe đạp | 2202 | Triệu chiếc/năm |  |
| 73 | Nhà máy sản xuất băng tải | 2203 | 1000 m2/năm |  |
| 74 | Nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật | 2204 | Triệu sản phẩm/năm |  |
| 75 | Nhà máy sản xuất các sản phẩm plastic | 2205 | 1000 tấn/năm |  |
| 76 | Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thuỷ tinh | 2301 | 1000 tấn/năm |  |
| 77 | Nhà máy sản xuất gạch ốp lát (ceramic, gạch granit, gạch gốm) | 2302 | Triệu m2 sản phẩm/năm |  |
| 78 | Nhà máy sản xuất gạch, ngói, đất sét nung | 2303 | Triệu viên/năm |  |
| 79 | Nhà máy sản xuất gốm đất nung | 2304 | Triệu sản phẩm/năm |  |
| 80 | Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa | 2305 | Nghìn tấn/năm |  |
| 81 | Lò nung gạch chịu lửa cao alumin | 2306 | Triệu sản phẩm/năm |  |
| 82 | Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh | 2307 | Triệu sản phẩm/năm | Bao gồm cả nhà máy sản xuất phụ kiện sứ vệ sinh |
| 83 | Nhà máy sản xuất kính xây dựng | 2308 | Triệu m2 sản phẩm/năm |  |
| 84 | Nhà máy sản xuất xi măng | 2309 | Triệu tấn/năm |  |
| 85 | Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn | 2310 | Nghìn m3/năm | Nhà máy sản xuất hỗn hợp bê tông và cấu kiện bê tông |
| 86 | Công trình trạm trộn bê tông | 2311 | m3/giờ | Bê tông thương phẩm |
| 87 | Nhà máy luyện kim mầu | 2401 | 1000 tấn/năm |  |
| 88 | Nhà máy luyện phôi thép | 2402 | 1000 tấn sản phẩm/năm |  |
| 89 | Nhà máy luyện, cán, kéo thép xây dựng | 2403 | 1000 tấn sản phẩm/năm |  |
| 90 | Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử | 2601 | Triệu sản phẩm/năm | Mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương |
| 91 | Nhà máy sản xuất và lắp ráp  điện tử, điện lạnh | 2602 | 1000 sản phẩm/năm | Ti vi, máy tính, điều hoà, tủ lạnh và sản phẩm tương đương |
| 92 | Nhà máy sản xuất pin | 2701 | Triệu viên/năm |  |
| 93 | Nhà máy sản xuất ắc quy | 2702 | 1000 Kwh/năm |  |
| 94 | Nhà máy cơ khí chế tạo máy động lực và máy công cụ các loại | 2801 | 1000 cái/năm |  |
| 95 | Nhà máy chế tạo thiết bị công nghiệp và thiết bị toàn bộ | 2802 | 1000 tấn/năm |  |
| 96 | Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô | 2901 | 1000 xe/năm |  |
| 97 | Nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu | 3001 | Cái/tấn trọng tải |  |
| 98 | Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy | 3002 | 1000 xe/năm |  |
| 99 | Nhà máy nhiệt điện | 3501 | MW |  |
| 100 | Nhà máy thuỷ điện | 3502 | MW |  |
| 101 | Nhà máy điện nguyên tử | 3503 | MW |  |
| 102 | Nhà máy điện khác | 3504 | MW |  |
| 103 | Đường dây tải điện 500KV | 3505 | Km |  |
| 104 | Đường dây tải điện 220KV | 3506 | Km |  |
| 105 | Đường dây tải điện 110KV | 3507 | Km |  |
| 106 | Đường dây cáp điện hạ thế | 3508 | Km cáp |  |
| 107 | Đường cáp điện ngầm | 3509 | Km |  |
| 108 | Trạm biến áp | 3510 | KVA | Bao gồm cả trạm biến áp trong nhà và ngoài trời |
| 109 | Nhà máy sản xuất nước đá | 3511 | 1000 tấn/năm |  |
| 110 | Nhà máy cấp nước | 3601 | 1000 m3/ngày đêm | Nước sinh hoạt |
| 111 | Bể chứa nước sạch | 3602 | m3 |  |
| 112 | Tuyến ống cấp nước | 3603 | Km |  |
| 113 | Công trình đầu mối hồ chứa nước | 3701 | Ha |  |
| 114 | Công trình đầu mối trạm bơm tưới | 3702 | Ha |  |
| 115 | Công trình đầu mối trạm bơm tiêu | 3703 | Ha |  |
| 116 | Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung | 3704 | 1000 m3/ngày đêm |  |
| 117 | Hồ điều hoà | 3705 | Ha mặt hồ | Bao gồm cả hồ chứa nước |
| 118 | Trạm bơm nước | 3706 | 1000 m3/ngày đêm |  |
| 119 | Trạm bơm nước thải, công trình  xử lý nước thải | 3707 | 1000 m3/ngày đêm |  |
| 120 | Công trình xử lý bùn | 3708 | m3/ngày đêm |  |
| 121 | Bãi chôn lấp rác, chất thải | 3801 | m3 |  |
| 122 | Nhà máy đốt, xử lý chế biến rác | 3802 | Tấn/ngày đêm |  |
| 123 | Trạm xăng dầu | 4501 | m2 |  |
| 124 | Bãi đỗ xe ô tô và xe máy | 4502 | m2 sàn | Bao gồm cả ga ra ngầm và ga ra nổi |
| 125 | Nhà đa năng | 4701 | m2 sàn | Là công trình được bố trí trong cùng một ngôi nhà các nhóm phòng hoặc tầng nhà có công năng sử dụng khác nhau (văn phòng, các gian phòng khán giả, dịch vụ ăn uống, thương mại, các phòng ở và các phòng có chức năng khác). |
| 126 | Trung tâm thương mại | 4702 | m2 sàn |  |
| 127 | Siêu thị | 4703 | m2 sàn |  |
| 128 | Chợ, cửa hàng, nhà kho | 4704 | m2 sàn | VD: nhà hàng ăn uống giải khát |
| 129 | Đường sắt cao tốc | 4901 | Km |  |
| 130 | Đường sắt trên cao | 4902 | Km |  |
| 131 | Đường sắt quốc gia | 4903 | Km |  |
| 132 | Đường sắt chuyên dụng | 4904 | Km | VD: đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi dùng để đi vào mỏ đá, mỏ than, quặng... |
| 133 | Đường tàu điện ngầm | 4905 | Km | Đường tàu đi dưới lòng đất là chính |
| 134 | Đường bộ cao tốc | 4906 | Km | Đường quốc lộ và tỉnh lộ |
| 135 | Đường đô thị | 4907 | Km | Đường nội đô, nội thị, nội khu... |
| 136 | Đường bộ khác (đường giao thông nông thôn) | 4908 | Km | Đường liên xã, đường thôn, ấp |
| 137 | Đường băng cất hạ cánh | 4909 | Km | Gồm: Đường băng sân bay, đường dẫn |
| 138 | Cầu đường bộ | 4910 | m |  |
| 139 | Cầu bộ hành | 4911 | m | Cầu vượt qua đường dành cho người đi bộ |
| 140 | Cầu đường sắt | 4912 | m |  |
| 141 | Đường cao tốc trên cao | 4913 | Km |  |
| 142 | Hầm đường ô tô | 4914 | m |  |
| 143 | Hầm đường sắt | 4915 | m |  |
| 144 | Hầm bộ hành | 4916 | m | Hầm cho người đi bộ |
| 145 | Kho xăng dầu | 5201 | 1000 m3 |  |
| 146 | Nhà ga hàng không | 5202 | 1000 m2 |  |
| 147 | Nhà ga đường sắt | 5203 | 1000 m2 |  |
| 148 | Nhà ga đường thuỷ | 5204 | 1000 m2 |  |
| 149 | Bến xe ô tô | 5205 | 1000 m2 |  |
| 150 | Đập thuỷ điện | 5206 | m |  |
| 151 | Đập hồ nước | 5207 | m |  |
| 152 | Đê | 5208 | Km |  |
| 153 | Kênh bê tông | 5209 | Km |  |
| 154 | Công trình chắn sóng, nắn dòng chảy | 5210 | m |  |
| 155 | Cầu tàu cảng biển | 5211 | m |  |
| 156 | Cầu tàu cảng sông | 5212 | m |  |
| 157 | Đường giao thông thuỷ nội địa | 5213 | Km |  |
| 158 | Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình | 5301 | m |  |
| 159 | Bưu điện, bưu cục | 5302 | m2 |  |
| 160 | Nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu không | 5303 | m2 |  |
| 161 | Tuy nen kỹ thuật (đường hầm chứa cáp điện, cáp thông tin, ống cấp nước...) | 5304 | Đường kính tuy nen/m |  |
| 162 | Khách sạn | 5501 | Số giường | Ghi rõ số sao |
| 163 | Nhà khách, nhà nghỉ | 5502 | Số giường |  |
| 164 | Ký túc xá | 5503 | Số giường |  |
| 165 | Trụ sở thuộc cơ quan Nhà nước, đoàn thể | 8401 | m2 sàn |  |
| 166 | Trụ sở văn phòng thuộc đơn vị sản xuất kinh doanh | 8402 | m2 sàn |  |
| 167 | Trung tâm hội nghị | 8403 | Chỗ ngồi |  |
| 168 | Nhà trẻ | 8501 | Số cháu |  |
| 169 | Trường mẫu giáo | 8502 | Số học sinh |  |
| 170 | Trường tiểu học | 8503 | Số học sinh |  |
| 171 | Trường trung học cơ sở | 8504 | Số học sinh |  |
| 172 | Trường phổ thông trung học | 8505 | Số học sinh |  |
| 173 | Trường đại học, học viện, cao đẳng | 8506 | Số học sinh |  |
| 174 | Trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác | 8507 | Số học sinh |  |
| 175 | Bệnh viện | 8601 | Số giường bệnh | Bao gồm: Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương |
| 176 | Trạm y tế, nhà hộ sinh | 8602 | Số giường bệnh |  |
| 177 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa | 8603 | Số giường bệnh |  |
| 178 | Trung tâm phục hồi chức năng, chỉnh hình | 8604 | Số giường bệnh |  |
| 179 | Các cơ sở y tế khác | 8605 | Số giường bệnh | Các cơ sở phòng, chống dịch bệnh, ... |
| 180 | Nhà điều dưỡng, dưỡng lão | 8701 | Số giường bệnh |  |
| 181 | Nhà hát ca nhạc tạp kỹ, kịch nói | 9101 | Chỗ ngồi |  |
| 182 | Nhà văn hoá, câu lạc bộ | 9102 | Chỗ ngồi |  |
| 183 | Rạp chiếu phim | 9103 | Chỗ ngồi |  |
| 184 | Rạp xiếc | 9104 | Chỗ ngồi |  |
| 185 | Nhà bảo tàng | 9105 | m2 sàn |  |
| 186 | Trung tâm hội chợ - triển lãm | 9106 | m2 sàn | Còn gọi là m2 xây dựng |
| 187 | Nhà thư viện | 9107 | m2 sàn | Còn gọi là m2 xây dựng |
| 188 | Công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng | 9108 | m2 sàn | Nhà thờ, chùa, nghĩa trang đô thị,... |
| 189 | Công trình văn hoá khác | 9109 | m2 | Vườn bách thảo, bách thú hoặc khu bảo tồn tự nhiên |
| 190 | Sân vận động trong nhà | 9301 | Chỗ ngồi | Phân loại theo sức chứa |
| 191 | Sân vận động ngoài trời | 9302 | Chỗ ngồi | Phân loại theo sức chứa |
| 192 | Đường chạy thẳng, đường chạy vòng | 9303 | m | Sân điền kinh |
| 193 | Sân nhảy xa, nhảy 3 bước; sân nhảy cao; sân nhảy sào; sân đẩy tạ; sân ném lựu đạn; sân lăng đĩa, lăng tạ xích; sân phóng lao | 9304 | m2 sân | Sân điền kinh khác |
| 194 | Sân bóng đá, có khán đài | 9305 | Chỗ ngồi |  |
| 195 | Sân bóng đá tập luyện, không có khán đài | 9306 | m2 sân |  |
| 196 | Sân bóng chuyền, cầu lông, không có khán đài | 9307 | m2 sân |  |
| 197 | Sân bóng rổ, không có khán đài | 9308 | m2 sân |  |
| 198 | Sân bóng quần vợt, không có khán đài | 9309 | m2 sân |  |
| 199 | Bể bơi, không có khán đài | 9310 | m2 bể |  |
| 200 | Bể bơi, có khán đài | 9311 | m2 bể |  |
| 201 | Nhà thi đấu thể thao (bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis), có khán đài | 9312 | Chỗ ngồi |  |
| 202 | Nhà thi đấu đa năng | 9313 | Chỗ ngồi |  |
| 203 | Công trình vui chơi, giải trí khác | 9314 | m2 |  |
| 204 | Nhà chung cư dưới 4 tầng | 9801 | m2 sàn |  |
| 205 | Nhà chung từ 4-8 tầng | 9802 | m2 sàn |  |
| 206 | Nhà chung cư từ 9-25 tầng | 9803 | m2 sàn |  |
| 207 | Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên | 9804 | m2 sàn |  |
| 208 | Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng | 9805 | m2 sàn |  |
| 209 | Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên | 9806 | m2 sàn |  |
| 210 | Nhà biệt thự | 9807 | m2 sàn |  |